



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN CỦA
BỘ THỦY SẢN

M 22

Số
200

ISSN 08667

- **TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU GỬI THƯ CHÚC MỪNG NGÀNH THỦY SẢN NHÂN SỰ KIẾN VƯỢT NGUỖNG XUẤT KHẨU 1 TỶ USD**
- **NGÀNH THỦY SẢN CHIA SẺ CÙNG ĐỒNG BÀO NAM MANG ĐANG GẶP THIÊN TAI LŨ LỤT**
- **GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC CHO 3 CỤM CÔNG TRÌNH KHCN NGÀNH THỦY SẢN**



THƯ CỦA TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU GỬI CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN VÀ LAO ĐỘNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

NHÂN SỰ KIỆN NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM VƯỢT NGUỒN XUẤT KHẨU 1 TỶ USD, NGÀY 1/10/2000, TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU ĐÃ GỬI THƯ CHÚC MỪNG NGÀNH THỦY SẢN. SAU ĐÂY LÀ TOÀN VĂN NỘI DUNG BỨC THƯ:

Nhân thời điểm xuất khẩu thủy sản vượt qua con số một tỷ USD và năm 2000 sẽ là năm đầu tiên thủy sản mang lại giá trị xuất khẩu trên một tỉ USD, tôi thân ái chúc mừng bà con ngư dân, các nhà doanh nghiệp, cán bộ, công nhân viên ngành thủy sản.

Đạt được thành tựu trên là do toàn ngành thủy sản đã không ngừng phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, hăng hái thi đua lao động sản xuất trên tất cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, hậu cần dịch vụ và mở mang thị trường tiêu thụ sản phẩm, đưa giá trị xuất khẩu trong 20 năm qua tăng lên hơn 100 lần. Tôi nhiệt liệt biểu dương những thành tích mà Ngành đã đạt được. Mong rằng ngành Thủy sản Việt Nam có nhiều cố gắng hơn nữa để phấn đấu nâng dần chỉ tiêu và đạt các kế hoạch đã đề ra: 1,250 tỷ USD năm 2000, 2,5 tỷ USD năm 2005 và 3,5 tỷ USD năm 2010, nâng giá trị xuất khẩu của Việt Nam tương đương với vài nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu của thế giới. Đưa ngành thủy sản Việt Nam trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Chúc ngành Thủy sản Việt Nam hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đề ra năm 2000 và chuẩn bị tốt cho sự phát triển của những năm tiếp theo.

NGÀNH THỦY SẢN HƯỚNG VỀ DỒNG BÀO NAM BỘ ĐANG BỊ THIÊN TAI LŨ LỤT



Hưởng ứng lời kêu gọi của UETW mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chia sẻ những khó khăn với đồng bào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bị lũ lụt; ngày 25/9/2000 Bộ Thủy sản và CĐT SVN đã tổ chức lễ phát động ủng hộ đồng bào Nam Bộ bị lũ lụt.

Tại khu vực văn phòng Bộ Thủy sản đã quyên góp được hơn 20 triệu đồng do CBCNV và một số chuyên gia nước ngoài ủng hộ. Quý nhân đạo Nghề cá Việt Nam đã

trích 55 triệu đồng gửi ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.

Một số đơn vị đã gửi báo cáo về CĐT SVN: Quốc doanh đánh cá Kiên Giang -30 triệu; Công ty XNK thủy sản Miền trung -31,77 triệu; Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long -13 triệu; Công ty cổ phần Bao bì -1,5 triệu; Công ty Bột cá -0,5 triệu; Công ty thủy sản khu vực I -1,8 triệu; Tổng công ty Thủy sản Hạ Long -20 triệu; Công ty cơ khí đóng tàu thủy sản Hải Phòng -3

triệu; Trường Trung học Kỹ thuật thủy sản I -3 triệu; Trường trung học Kỹ thuật thủy sản IV -2,5 triệu; Công ty XNK thủy sản Hà Nội -0,84 triệu; Xí nghiệp chế biến thủy đặc sản xuất khẩu -1,5 triệu.

Bộ Thủy sản và CĐT SVN cũng đã cử đoàn cán bộ do Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng dẫn đầu đến thăm hỏi, nắm tình hình tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt hại nặng do lũ lụt gây ra ■

LỄ MỪNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM XUẤT KHẨU ĐẠT 1 TỶ USD

Ngày 9/10/2000, được sự đồng ý của Bộ Thủy sản, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã tổ chức buổi lễ mừng ngành thủy sản đạt mức giá trị xuất khẩu 1 tỷ USD.

Đến dự có Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm, Ủy viên T.Ư Đảng, Phó ban thường trực Ban Kinh tế T.Ư Nguyễn Tấn Trĩnh, Ủy viên T.Ư Đảng, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc, đại diện nhiều Bộ, Ban, ngành ở trung ương, nhiều cán bộ lãnh đạo đã và đang công tác trong ngành thủy sản. Đại diện nhiều doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản trong cả nước, các chuyên gia nước ngoài, các phóng viên thông tấn báo chí đã đến dự.

Tại buổi lễ, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã trân trọng đọc thư của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu gửi cán bộ, công nhân viên và lao động ngành thủy sản. Thay mặt toàn thể ngư dân, các nhà doanh nghiệp, cán bộ, công nhân viên ngành thủy sản, Bộ trưởng đã đọc thư gửi Tổng Bí thư bày tỏ niềm vinh dự và phần khởi trước sự quan tâm sâu sắc, sự đánh giá của Đảng, Nhà nước và cá nhân Tổng Bí thư đối với sự nỗ lực của những người lao động nghề cá cả nước, đồng thời hứa sẽ tiếp tục đoàn kết, phấn đấu thực hiện thắng lợi những chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Thứ trưởng Thủy sản, Chủ tịch Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh đã đọc báo cáo: **"Vượt qua ngưỡng xuất khẩu 1 tỷ USD, thủy sản Việt Nam vững tin tiến vào thế kỷ 21"**, nêu rõ:

"Sự kiện xuất khẩu thủy sản vượt qua ngưỡng 1 tỷ

USD là kết quả của hàng chục năm phấn đấu liên tục của toàn thể lao động nghề cá trên mọi miền đất nước là tâm huyết của nhiều thế hệ cán bộ lãnh đạo ngành của lãnh đạo các doanh nghiệp, là kết quả sự chỉ đạo tập trung và sát sao của Lãnh đạo Đảng và Chính phủ".

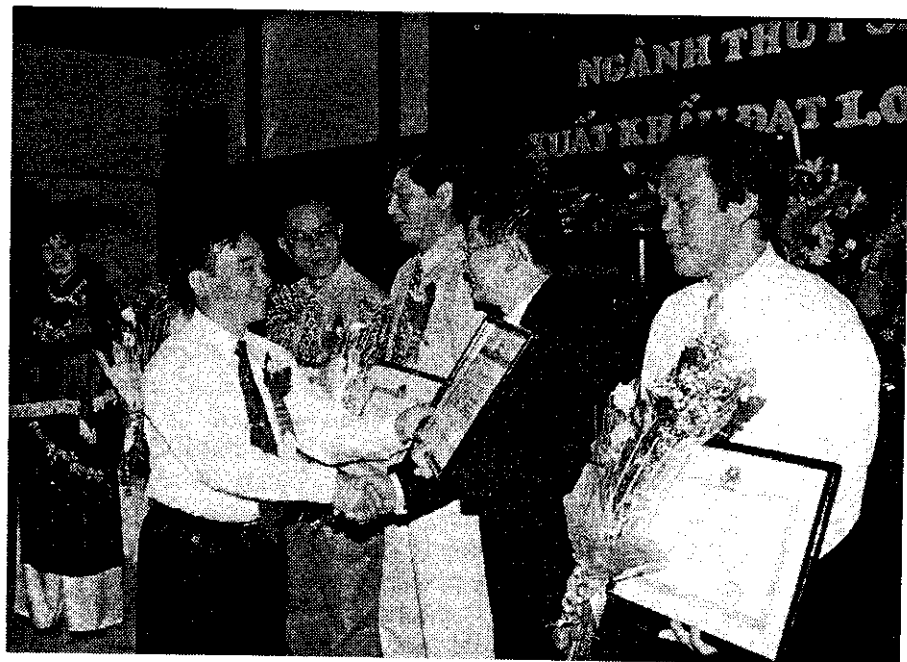
Phát biểu tại buổi lễ, thay mặt Chính phủ, Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm nhiệt liệt hoan nghênh thành tựu này của ngành thủy sản và ghi nhận ngày 30/9/2000 là mốc son của ngành thủy sản nói riêng và của xuất khẩu nói chung trên cả nước. Phó Thủ tướng cũng nêu lên 6 điều cần đặc biệt quan tâm để phấn đấu đạt những yêu cầu lớn lao mà Đảng và Nhà nước đặt ra cho ngành, đó là: chú ý phát triển mạnh cả khai thác và nuôi trồng thủy sản, phát triển thị trường, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, quản lý tốt hơn, chú trọng đào tạo nhân lực, phát triển thương mại điện tử. Phó Thủ tướng khẳng định mục tiêu xây dựng thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, trong đó xuất khẩu thủy sản là chủ lực, phấn đấu để nước ta sẽ là cường quốc về thủy sản trên thế giới.

Nhân dịp này, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã tặng Bằng khen cho 8 đơn vị có thành tích xuất sắc dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu tại thời điểm ngành thủy sản đạt 1 tỷ USD, gồm: Sở NN&PTNT TP. Hồ Chí Minh, Sở thủy sản Cà Mau, Sở Thủy sản Sóc Trăng, Cafatex, Seaprodex Đà Nẵng, Xi nghiệp chế biến thủy sản Minh Phú (Cà Mau), Công ty TNHH Kim Ánh (Sóc Trăng), Công ty thực phẩm XNK tổng hợp Sóc Trăng ■

HH

Ảnh:

Thứ trưởng
Nguyễn Ngọc
Hồng thay mặt
Lãnh đạo
Bộ Thủy sản
tặng bằng khen
cho các đơn vị
có thành tích
xuất khẩu thủy
sản xuất sắc



BA CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NGÀNH THỦY SẢN ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC

Ngày 1/9/2000, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã kí Quyết định số 392 KT/CTN và 391KT/CTN phong tặng các Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước cho các công trình và cụm công trình khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp, khoa học y dược, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kĩ thuật. Ngành thủy sản vinh dự được trao 3 giải thưởng lớn: Giải thưởng Hồ Chí Minh cho cụm công trình "Nghiên cứu nâng cao chất lượng giống một số loài cá nuôi nước ngọt ở Việt Nam" của các tác giả PGS-TSKH Trần Mai Thiên, TS Phạm Mạnh Tường, TS Nguyễn Quốc Ân, ThS Phạm Báu thuộc Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I; Giải thưởng Nhà nước cho: 1/ Cụm công trình "Nghiên cứu xây dựng công nghệ sản xuất giống một số loài tôm biển" của các tác giả: KS Vũ Văn Toàn, KS Nguyễn Cơ Thạch, TS Hà Ký, GS-TSKH Nguyễn Văn Thoa, TS Lê Viễn Chí, TS Vũ Văn Dũng và các cộng sự. 2/ Cụm công trình "Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi hải sản vùng biển Việt Nam" của các tác giả: GS-TSKH Bùi Đình Chung, GS-TSKH Phạm Thược, TS Nguyễn Tiến Cảnh, CN Phạm Ngọc Đăng, CN Nguyễn Hữu Đức thuộc Viện nghiên cứu Hải sản.

Chào mừng thành tựu khoa học của ngành và các tác giả đã được tặng giải thưởng, ngày 19/10/2000, Bộ Thủy sản đã tổ chức Lễ mừng Giải thưởng Khoa học công nghệ của ngành. Tới dự có Ban lãnh đạo Bộ, đại diện lãnh đạo Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Kế hoạch - Đầu Tư, các Cục, Vụ, Viện và đại diện cơ quan Bộ, các phóng viên báo chí, đặc biệt có các nhà khoa học - tác giả của các cụm công trình được giải thưởng cùng những người làm công tác khoa học trong ngành.

Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đã đọc báo cáo "Hoạt động khoa học công nghệ - động lực góp phần phát triển ngành kinh tế thủy sản", nêu lên công lao đóng góp to lớn của các nhà khoa học đối với sự phát triển của ngành.

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã tặng hoa các tác giả được nhận Giải thưởng và phát biểu ý kiến. Đại diện cho các tác giả, TSKH Trần Mai Thiên, TSKH Phạm Thược đã nói lên niềm xúc động được vinh dự nhận giải thưởng lớn và có nguyện vọng khi nhận được giải thưởng sẽ trích một phần giá trị giải thưởng để chia sẻ với đồng bào đang bị thiên tai lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long ■

NGÀY LÀM VIỆC VÌ NGƯỜI NGHÈO



Ngày 17-10- Ngày Quốc tế xóa nghèo đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chọn làm "Ngày vì người nghèo" hàng năm ở Việt Nam. Và ngày 17/10 năm nay sẽ là "Ngày vì người nghèo" đầu tiên do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phát động. Tích cực hưởng ứng cuộc vận động làm việc vì người nghèo,

ngày 16/10/2000 Bộ Thủy sản đã tổ chức lễ "Phát động trong ngành thủy sản ngày làm việc vì người nghèo" tại cơ quan Bộ Thủy sản. Tham dự buổi lễ có các đồng chí Lãnh đạo Bộ, các đồng chí lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Bộ và toàn thể các cán bộ công nhân viên khu vực cơ quan Bộ Thủy sản.

Thay mặt Ban cán sự, Lãnh đạo Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc kêu gọi tất cả bà con ngư dân, cán bộ công nhân viên trong ngành thủy sản phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, hưởng ứng tích cực phong trào "Ngày làm việc vì người nghèo" hàng năm, góp phần nhanh chóng xóa đói giảm nghèo trên phạm vi cả nước và trong ngành thủy sản, coi đây là một cuộc vận động thường xuyên, lâu dài cho mỗi người trong xã hội lo cho người nghèo như lo cho chính mình.

Tại buổi lễ các CBCNV đã đóng góp mỗi người ít nhất 1 ngày lương để hưởng ứng lễ phát động "Ngày làm việc vì người nghèo" ■

BÂY GIỜ ĐÃ TỚI THÁNG MƯỜI

◆ HOÀNG MINH



Từ ngàn năm nay, tháng 10 đối với người dân Việt đồng nghĩa với mùa gặt hái. Người dân đồng bằng châu thổ sông Hồng hàng năm chỉ trông chờ vào vụ tháng mười. Mùa thu hoạch ấy đã trở thành niềm mong đợi, mốc hẹn hò, đến mức "bao giờ cho đến tháng mười" đã là một thành ngữ, được mượn đặt tên cho một bộ phim nổi tiếng.

Với ngành thủy sản, tháng Mười này cũng như một niềm khắc khoải, một mong ngóng phấp phồng từ hàng chục năm nay.

Quả nhiên, ngày vui ấy đã đến: Ngày 30/9/2000, ngành thủy sản đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu 1 tỉ USD, được Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu gửi thư khen ngợi. Cái mốc 1,1 tỉ USD kế hoạch năm 2000, chắc chắn sẽ đạt trước tháng 11. Và kết thúc năm 2000, năm cuối cùng của thiên niên kỉ, ngành thủy sản Việt Nam, như một tiến đạo siêu hạng

trong làng bóng đá, chắc chắn sẽ làm một *hattrick*, ghi liền ba bàn thắng vượt mức kế hoạch năm 2000 trên cả ba lĩnh vực: tổng sản lượng, giá trị xuất khẩu và tổng sản phẩm thủy sản.

Giữa những ngày đỉnh lũ đồng bằng sông Cửu Long đang dâng trắng trời trắng đất, càng thương cảm và thấm thía công lao đóng góp vào "chiến công" này của những người làm nghề cá Nam Bộ.

Có người bảo: may cho ngành thủy sản, thời tiết năm nay nhìn chung thuận lợi cho cả khai thác lẫn nuôi trồng. Vàng. Nhờ trời. Có yếu tố thiên thời. Ngoại trừ trận lũ lụt lịch sử đang gây đại họa cho đồng bằng Nam Bộ (và cả những cơn bão số 7, số 8, số 9... sắp tới nữa) thì thời tiết từ đầu năm đã cho nghề cá chúng ta hai chữ *thiên thời*.

Tại hầu khắp các ngư trường, thời tiết khá thuận lợi trong nửa đầu

năm. Trong vùng biển gần bờ, nguồn tôm, cá, mực xuất hiện với mật độ cao hơn các năm trước, nhờ đó năng suất và hiệu quả đánh bắt hải sản đều tăng...

Với những người nuôi trồng, chín tháng qua liên tiếp là những mùa thu hoạch. Con tôm sú đang lên ngôi, được mùa trên cả khắp ba miền Trung Nam Bắc, sản lượng, năng suất và giá bán đều cao. Nhiều địa phương, năng suất nuôi tôm đạt bình quân 1 tấn/ha trên qui mô xã, huyện. Nhiều mô hình nuôi tôm công nghiệp đạt 3-5 tấn/ha/vụ, đột xuất có mô hình đạt tới 9 tấn/ha/vụ. Cùng với tôm sú, tôm hùm, nghêu sò... các loài cá nước ngọt: trôi Ấn Độ, mè vinh, rô phi, chim trắng, nhất là cá tra, cá ba sa đều cho năng suất cao.

Trong thuyết Thiên - Địa - Nhân, cùng với Trời - Đất, yếu tố con người có tính quyết định. Không thể

bổng dung có 01 tỉ USD vào giữa tháng Mười.

Còn nhớ năm ngoái, cả ngành nỗ lực phi thường, vậy mà cho đến 31/12/1999 vẫn chỉ đạt con số 971 triệu USD kim ngạch xuất khẩu. Chỉ thiếu 29 triệu nữa thôi mà đành buông tay.

Lại nhớ năm 1990, năm đầu thập kỉ, sau 10 năm liền ngành hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước năm sau cao hơn năm trước, nhưng cũng chỉ mới đạt những con số khiêm tốn: tổng sản lượng 1.019.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 205 triệu USD.

Ngay năm 1994, năm đại thắng lợi của ngành thủy sản: vượt mức kế hoạch 5 năm (1990-1995) trước thời hạn một năm, mà cũng chỉ đạt những con số khiêm nhường: tổng sản lượng đạt 1.211.496 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 458,2 triệu USD.

Bây giờ, tháng 10, chúng ta vượt qua ngưỡng 1 tỉ USD xuất khẩu, góp một phần mười, một phần mười hai cho vốn liếng kim ngạch của Đất nước, con số 1.000 triệu USD này có ý nghĩa vô cùng. Đó là kết tinh của quá trình lao động, phần đầu bến bãi của tất cả những người làm nghề cá cả nước suốt 40 năm qua, từ khi ngành thủy sản được thành lập, là kết quả quá trình tăng trưởng liên tục hai mươi năm nay, đặc biệt trong thời kì đổi mới, khi những đầu tư về vốn, về cơ sở vật chất, về tổ chức chỉ đạo, cải cách hành chính... của ngành đã bắt đầu phát huy tác dụng trong các lĩnh vực hoạt động.

Hãy nhớ lại những sự kiện có tính chất quyết định những bước đi của ngành một thập kỉ vừa qua:

- 1990: kết thúc quá trình tự cân đối, tự trang trải, lấy xuất khẩu làm mũi nhọn để phát triển ngành, mở hướng làm ăn trong cơ chế thị trường.

- 1996: Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư công nghệ, đẩy mạnh thâm canh.

- 1997: Chính phủ quyết định đầu tư lớn đánh bắt xa bờ.

- 1998: Thành lập Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản. Đẩy mạnh việc đưa xuất khẩu thành mũi nhọn phát triển ngành, 18 doanh nghiệp Việt Nam được đứng trong danh sách I các nước xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU, tiếp đó tháng 3/2000 có thêm 22 đơn vị nữa.

40 doanh nghiệp, như đội quân tiên phong, đưa sản phẩm thủy sản Việt Nam đi ra thế giới. Trình độ chế biến của nhiều đơn vị đã được đánh giá là đạt mức tiên tiến của khu vực và thế giới. Năm 2000 thị trường xuất khẩu của thủy sản Việt Nam có nhiều nét khả quan. Đáng chú ý là thị trường Nhật Bản. 9 tháng đầu năm 2000 tăng 43,2% so với cùng kì năm 1999, chiếm 36,25% thị phần xuất khẩu của thủy sản Việt Nam. Tiếp đến là thị trường Mỹ chiếm hơn 25% thị phần, một thị trường nhập nhiều sản phẩm cá nước ngọt, trong đó, có hai loại cá tra và cá ba sa....

1 tỉ USD, con số còn khiêm nhường so với một số nước xuất khẩu thủy sản truyền thống của thế giới, kể cả nước láng giềng Thái Lan trong khu vực, nhưng đã là một phần đầu rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, con số này vẫn chưa nói hết được những nỗ lực vượt bậc của những người lao động nghề cá, những phần đầu gian khổ của toàn ngành. Phần xuất khẩu 1 tỉ USD kia mới chỉ là phần nổi của tảng băng. Trong tổng số hơn 1,5 triệu tấn thủy sản mà chúng ta khai thác, nuôi trồng trong 9 tháng qua, số lượng dành cho xuất khẩu mới chỉ chiếm chừng 200.000 tấn, dưới 15%. 85% của sản lượng thủy sản kia chính là phần đảm bảo tiêu dùng nội địa, an ninh thực phẩm, góp phần nâng cao đời sống và xoá đói giảm nghèo. Chín tháng qua, chúng ta

thắng lợi cả trên hai lĩnh vực khai thác và nuôi trồng, trong đó khai thác đã vượt qua con số 1 triệu tấn bằng 84% kế hoạch, tăng 10,35% so với cùng kì năm 1999. Nuôi trồng vượt qua ngưỡng 0,5 triệu tấn, bằng 72% kế hoạch. Đáng chú ý là sản lượng khai thác xa bờ (đạt 380.000 tấn, chiếm 36,9% tổng sản lượng khai thác), góp tỉ trọng đưa vào chế biến xuất khẩu đạt trên 20%. Chủ trương đầu tư lớn cho đánh bắt xa bờ của Đảng và Nhà nước từ 4 năm trước đã cho hiệu quả đầy tính thuyết phục.

Từ sự kiện tháng 10 này, nhìn lại chặng đường mười năm qua, bỗng giật mình nhớ lại một dòng trong văn kiện Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ V (khoá VII-1993): "Xây dựng thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn". Mới hay: "anh hùng đoán giữa trần ai mới già". Phải có một con mắt xanh từ năm 1993 như thế để nhìn xuyên suốt chặng đường mà ngành thủy sản chúng ta đã đi và sẽ đi tới.

Sẽ còn nhiều khó khăn, trở ngại trong gần trăm ngày cuối cùng của thiên niên kỉ: bão lũ, gió xoáy, sóng thần... sẽ còn nhiều khiếm khuyết của ngành chưa thể vượt qua: việc hoàn thành các dự án và tăng nhanh tiến độ triển khai xây dựng cơ bản, việc giải ngân, việc thu hồi công nợ trong chương trình đánh bắt xa bờ.... Nhưng chúng ta tin tưởng và nhất định thực hiện thắng lợi nhiệm vụ toàn ngành, như lời đồng chí Tổng bí thư Lê Khả Phiêu căn dặn: "Mong rằng ngành thủy sản Việt Nam có nhiều cố gắng hơn nữa để phần đầu nâng dần chỉ tiêu và đạt các kế hoạch đã đề ra: 1,250 tỉ USD năm 2000, 2,5 tỉ USD năm 2005 và 3,5 tỉ USD năm 2010, nâng giá trị xuất khẩu của Việt Nam tương đương với vài nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu của thế giới. Đưa ngành thủy sản Việt Nam trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước"■

NGHỊ QUYẾT 09/2000/NQ-CP MỞ HƯỚNG CHO THỦY SẢN PHÁT TRIỂN VỮNG CHẮC

◆ **TA QUANG NGOC**
Bộ trưởng Bộ Thủy sản

Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của Chính phủ "Về một số chủ trương và chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp" có tầm quan trọng đặc biệt thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Riêng đối với thủy sản, thực hiện tốt nghị quyết sẽ tạo điều kiện thuận lợi và có sự hỗ trợ mạnh hơn của Nhà nước để có bước chuyển đổi mạnh mẽ, sử dụng tốt và hợp lý nhất tiềm năng, hiện đang còn khai thác ít và chưa hợp lý, các loại hình mặt nước cho nuôi thủy sản. Một điều thuận lợi và khá đồng bộ để thực hiện Nghị quyết này, đó là Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 224/1999/QĐ-TTg ngày 8/12/1999. Trong các nguyên tắc chỉ đạo của Chương trình có nêu rõ "hướng mạnh vào phát triển nuôi thủy sản nước lợ và nuôi biển, đồng thời phát triển nuôi nước ngọt" và "tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nuôi tôm xuất khẩu, đồng thời chú trọng nuôi trồng thủy sản khác phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu".

Nước ta có lợi thế về đa dạng sinh học căn cứ để định ra đối tượng, mùa vụ và phương thức nuôi trồng thủy sản. Chúng ta cũng có lợi thế về độ lớn và tính đa dạng các loại hình mặt nước, thuận lợi cho phát triển nuôi thủy sản. Xét về tiềm năng mặt nước,

trong tổng số khoảng 1,7 triệu ha mặt nước, có khoảng 619 ngàn ha diện tích các mặt nước lợ phân bố dọc theo bờ biển từ bắc chí nam (84.652 ha ở các tỉnh phía bắc; 39.700 ha ở khu vực bắc miền Trung, duyên hải nam Trung Bộ có 33.600 ha, 23.500 ha ở đông Nam Bộ, và tây Nam Bộ - nơi có tiềm năng diện tích nước lợ lớn nhất 437.480 ha). Các vùng mặt nước ven biển này có ý nghĩa to lớn cho nghề cá, không chỉ ở chỗ là nơi để thông qua nuôi trồng cho sản lượng lớn các đối tượng có giá trị cao phục vụ xuất khẩu, mà còn có ý nghĩa khác không kém phần quan trọng, đó là các hệ sinh thái cửa sông, rừng ngập mặn bảo đảm nhip tái tạo, duy trì nguồn lợi biển và ven biển nước ta. Một loại hình mặt nước khác có tiềm năng sử dụng trong những năm tới cho nuôi thủy sản - đó là ruộng trũng, ít có hiệu quả trong trồng lúa mà cũng khó có phương án sử dụng khác trong nông nghiệp, với tổng diện tích khoảng 580 ngàn ha phân bố trong cả nước, có thể sử dụng khoảng 300 ngàn ha, không những chỉ nuôi cá phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, mà còn có thể tính đến, nếu quy hoạch tốt, cho nuôi xuất khẩu. *Chắc chắn rằng việc ổn định 4 triệu ha dành để trồng lúa sẽ tạo thuận lợi cho việc sử dụng một phần diện tích ruộng trũng chuyển sang nuôi thủy sản (trong đó kể cả các khu vực nước lợ hiện đang có hướng ngọt hoá để trồng lúa) nếu có*

một quy hoạch tốt cộng với một mạng lưới đê cống, thủy lợi phù hợp.

Trong các mục tiêu cụ thể của chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đã được chuyển phê duyệt có liên quan với diện tích đất lúa có một số chỉ tiêu sau đây :

- Nuôi tôm sú 260.000 ha (trong đó có 60 ngàn ha nuôi công nghiệp... 100 ngàn ha nuôi sinh thái, luân canh, xen canh) để đạt sản lượng 360.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 1400 triệu USD.

- Nuôi tôm càng xanh 32.000 ha, đạt sản lượng 60 ngàn tấn. Nuôi thủy sản ruộng trũng 220 ngàn ha, đạt sản lượng 170 ngàn tấn, chủ yếu là các loại cá đồng hiện hữu ở các khu vực.

Như vậy, việc quy hoạch cần thiết cho các vùng đất có thể chuyển đổi đã có các định hướng rõ ràng theo đối tượng nuôi.

Có lẽ một cách tự nhiên, nuôi tôm, đặc biệt tôm sú đang là ưu thế, ở các khu vực có thể đưa nước mặn/lợ vào. Nếu căn cứ vào chủ trương về cơ cấu kinh tế nông nghiệp nêu trong nghị quyết của Chính phủ số 09/2000/NQ-CP, thì tôm sẽ có khả năng để cho "thu nhập cao trên một đơn vị diện tích", "tăng kim ngạch xuất khẩu", "nâng cao đời sống nông dân", và rõ ràng như hiện nay "có khả năng tiêu thụ được hàng hoá", "có hiệu quả cao về kinh tế". Tuy nhiên, để "đáp ứng nhu cầu bảo vệ giữ gìn môi trường sinh thái, việc mở mang nuôi tôm phải có quy hoạch. Thực tế con tôm sống chung với cây lúa tại

nhiều địa phương ở đồng bằng sông Cửu Long lâu nay, cho thấy chúng ta có thể sớm đưa ra được quy hoạch phù hợp. Chúng ta biết rằng tôm sú hiện được sản xuất tại châu Á với sản lượng khoảng 480 ngàn tấn, chiếm 96% sản lượng tôm nuôi thế giới (với Thái Lan có sản lượng cao nhất là 230 ngàn tấn năm 1998). Vì tôm là mặt hàng thương mại thủy sản quan trọng nhất và gần đây luôn "cung không đủ cầu" trên thị trường thế giới, mở mang nuôi tôm có triển vọng tốt đẹp về khả năng tiêu thụ, đặc biệt trong điều kiện những tiến bộ trong khâu chế biến và xuất khẩu ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên tầm quan trọng của quy hoạch cao và hình thức sử dụng diện tích nuôi phù hợp trong mở mang nuôi tôm càng ngày càng thể hiện rõ, không phải chỉ ở Việt Nam mà ở tất cả các nước đã từng và đang phát triển nuôi tôm trên thế giới để bảo đảm sử dụng bền vững các loại hình mặt nước, tránh suy thoái môi trường và làm ảnh hưởng đến đất canh tác. Bộ Thủy sản đang tập trung nỗ lực của mình để thực hiện Nghị quyết 09/2000/NQ-CP và Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản trên nền tảng của quy hoạch hợp lý và phương thức sử dụng mặt nước đúng đắn, nhằm đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, làm cơ sở cho việc định ra các khu vực với các hình thức nuôi thích hợp. Bộ đang bàn với các địa phương tập trung một số khu vực hạn chế làm các dự án xây dựng hạ tầng cơ sở vững chắc cho nuôi thâm canh, bán thâm canh, còn phần lớn mở rộng các hình thức nuôi kết hợp với trồng và giữ rừng, nuôi tôm, cá kết hợp trong ruộng lúa theo mùa vụ. Thủy lợi cho các khu vực này tùy thuộc vào hình thức nuôi và như Thủ tướng Chính phủ quyết định khi phê duyệt Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản : "Rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với lập các dự án đầu tư cụ thể, gắn với quy hoạch phát triển thủy lợi và đề biển chung trên địa bàn, nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng có hiệu quả đất đai vào nuôi trồng thủy sản"■

NGƯỜI TỐT VIỆC TỐT

Lê Thị Tâm

Từ nhà giáo trở thành chủ doanh nghiệp

Chi Lê Thị Tâm sinh ra và lớn lên từ đất biển Hải Bình (huyện Tĩnh Gia-Thanh Hóa) nên rất hiểu nghề biển và giá trị sản phẩm biển. Những năm còn cơ chế bao cấp, ngoài giờ lên lớp (chị là giáo viên phổ thông cơ sở) chị Tâm tranh thủ mua gom hải sản để bán, phụ thêm vào khoản tiền lương ít ỏi để bảo đảm cuộc sống gia đình. Khi điều kiện cho phép chị đã từng bước vươn ra xa hơn. Năm 1987-1988 chị Tâm bắt đầu thu gom tôm, mực, kí hợp đồng bán cho Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Thanh Hóa và hướng đi của chị đã thành công. Năm 1989 chị Tâm nghỉ chế độ và cũng từ đây chị bắt đầu làm ăn lớn. Lúc này số lượng ghe, thuyền trong và ngoài tỉnh đến khai thác và tiêu thụ sản phẩm ngày một lớn, chị Tâm đã xác định chọn nghề chế biến hải sản là nghề kinh doanh chính. Và năm đầu tiên với 25 lao động chị trả lương 400-500 ngàn đồng/người/tháng và thu lãi 30 triệu đồng. Chị Tâm còn mạnh dạn đầu tư trực tiếp cho 25 ghe thuyền để họ có vốn mua xăng dầu, lưới sợi và thu hồi vốn bằng sản phẩm của họ. Ngoài ra chị Tâm còn đứng ra thu mua sản phẩm cho 70 tàu thuyền khác, tạo đầu ra ổn định cho người sản xuất. Năm bắt thời cơ, chị Tâm còn mạnh dạn vay vốn của bà con trong xã với lãi suất từ 2 - 2,5% /tháng, có ngày chị phải vay nóng tới 100 triệu đồng để mua hàng chục tấn tôm. Từ làm ăn có lãi, lại được cán bộ chính quyền địa phương quan tâm nên chị Tâm càng yên tâm sản xuất kinh doanh.

Năm 1998, chị Tâm đã nhập cho Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Thanh Hóa 400 tấn tôm nguyên liệu, 50 tấn mực. Ngoài ra chị Tâm còn mua và bán hơn 100 tấn mực khô, cá khô, điệp. Ba năm qua, cơ sở thu mua, chế biến sản phẩm hải sản của chị Tâm đã thu hút 68 lao động vào làm. Lao động làm ở cơ sở của chị chủ yếu ra bộ đội nghỉ chế độ, gia đình neo đơn, con em liệt sỹ, thương binh, các cháu không có điều kiện đi học, các cháu hư hỏng được chị Tâm cảm hóa giáo dục trở thành người lao động tốt, các cháu học sinh vừa thời học không có việc làm...

Đến nay mức lương bình quân 600 ngàn đồng/người/tháng và mức lãi năm 1999 là 60 triệu đồng.

Về cơ sở vật chất, chị Tâm đã xây dựng 2 khu chế biến với tổng diện tích là 2.000m² được xây dựng khép kín bao gồm: một khu nhà 2 tầng làm việc và giao dịch, 1 khu nhà 5 gian giành riêng cho người lao động ở và sinh hoạt, 1 nhà ăn tập thể phục vụ cho 30 người, 1 máy sản xuất đá lạnh, 3 nhà xưởng dành để bảo quản và chế biến hàng, 1 tủ cấp đông trị giá 500 triệu đồng, 2 nhà kho bảo quản hàng đông lạnh và toàn bộ hệ thống vệ sinh công cộng, hệ thống lọc nước thải bảo đảm vệ sinh môi trường. Ngoài ra, cơ sở chế biến của chị Tâm còn mua 1 máy phát điện với công suất 120 KWA và 1 trạm biến thế điện. Tổng số vốn đầu tư lên 2,1 tỉ đồng.

Trong 5 năm chị Lê Thị Tâm luôn hoàn thành chỉ tiêu nộp thuế cho Nhà nước, đóng góp đầy đủ các loại quỹ của địa phương, ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, quỹ khuyến học, mua công trái xây dựng Tổ quốc.

Cơ sở chế biến hải sản của chị Lê Thị Tâm được Trung ương Hội phụ nữ Việt Nam tặng bằng khen, bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, giấy khen gia đình nông dân sản xuất giỏi của hội nông dân Thanh Hóa, ba giấy khen của huyện, xã về thành tích gia đình làm kinh tế giỏi và tham gia xóa đói giảm nghèo■

LÊ QUYẾN

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ

GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

◆ **HOÀNG VÂN**

Thời gian qua, ngành thủy sản đã có sự tăng trưởng đáng kể. Các số liệu tổng hợp đến nay cho thấy sản lượng thủy sản thời kỳ 1996-2000 bằng xấp xỉ 1,4 lần so với 1991-1995 và gần 2 lần so với 1986 - 1990. Giá trị xuất khẩu thủy sản thời kỳ 1996-2000 bằng khoảng 2,3 lần thời kỳ 1991-1995 và hơn 5 lần thời kỳ 1986-1990. Đóng góp vào sự tăng trưởng này có vai trò quan trọng của các hoạt động khoa học công nghệ thủy sản, thể hiện qua việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ trong ngành.

Năm năm qua, toàn ngành đã thực hiện 8 đề tài, dự án cấp nhà nước, hơn 40 đề tài cấp ngành, biên soạn 73 tiêu chuẩn ngành và 2 tiêu chuẩn Việt Nam. Các đề tài được triển khai ở mọi lĩnh vực nghiên cứu của ngành: nguồn lợi và môi trường, khai thác hải sản, giống và công nghệ nuôi, chế biến và cơ khí thủy sản.

Trong lĩnh vực nghiên cứu nguồn lợi và môi trường, các đề tài đã tập trung vào điều tra nguồn lợi và các yếu tố hải dương liên quan đến nghề cá ven bờ và xa bờ, làm căn cứ hoạch định phương hướng chiến lược và qui mô phát triển hoạt động khai thác hải sản, điều chỉnh cơ cấu sản lượng khai thác, xác định vùng cấm và hạn chế đánh bắt nhằm đảm bảo sử dụng bền vững nguồn lợi hải sản nước ta. Đồng thời, các kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản và môi trường vùng cửa sông thuộc hệ thống sông Cửu Long được sử dụng làm cơ sở để xây dựng qui hoạch phát triển nuôi ở khu vực này.

Về nghiên cứu khai thác hải sản, một số đề tài cấp Bộ đã được tiến hành như: xây dựng atlas ngư cụ Việt Nam; đánh giá hiện trạng công nghệ khai thác hải sản xa bờ; xác định nghề có năng suất cao phù hợp với cỡ loài tàu khai thác

xa bờ. Bên cạnh đó, đang nghiên cứu thử nghiệm các mẫu lưới kéo đôi cho cỡ tàu 200-300CV, các phương pháp câu mực khác nhau, sản xuất chà di động cho nghề lưới vây khơi. Các đề tài này đã phục vụ thiết thực cho việc triển khai chương trình khai thác hải sản xa bờ - 1 trong 3 chương trình lớn của ngành.

Có lẽ phong phú hơn cả về số lượng và nội dung đề tài là các nghiên cứu trong lĩnh vực giống và công nghệ nuôi trồng thủy sản. Trong lĩnh vực giống, các đề tài được triển khai theo nhiều hướng: từ công nghệ sản xuất giống các loài cá biển, cua biển, tôm rảo, ghẹ, điệp quạt, ốc hương, sò huyết, tôm sú, cá basa, cá tra... đến nghiên cứu nâng cao chất lượng di truyền nhờ chọn giống các đối tượng cá rô phi, cá chép, tôm sú, cá mè vinh, đảm bảo thường xuyên duy trì chất lượng giống cá nước ngọt và lưu giữ nguồn gen của chúng. Ngoài ra còn các nghiên cứu về công nghệ điều khiển giới tính cá rô phi để tạo ra cá siêu đực, tạo cá mẫu sinh và dùng hoocmôn tạo cá đực giả của cá mè vinh để từ đó sản xuất cá mè vinh toàn cái. Cũng theo hướng này, đang tìm hiểu cơ chế di truyền giới tính ở tôm càng xanh để có cơ sở nghiên cứu điều khiển giới tính, sản xuất tôm càng xanh giống toàn đực.

Về công nghệ nuôi, đã thử nghiệm nhiều mô hình nuôi năng suất cao đạt kết quả tốt như nuôi tôm sú, nuôi kết hợp lúa + cá, nuôi cá trong ao.... Cũng đã tiến hành thử nghiệm mô hình nuôi luân vụ nhiều đối tượng để nâng cao hiệu suất sử dụng trên một đơn vị diện tích nuôi tôm, hoặc nuôi kết hợp (VAC) và nuôi cá lồng bè qui mô nông hộ, nuôi thương phẩm cá biển, nhuyễn thể, tôm hùm, tôm càng xanh....

Cùng với các nghiên cứu về công nghệ nuôi là các nghiên cứu về thức ăn. Đã phân lập,

giữ giống và nuôi một số loài vi tảo làm thức ăn cho tôm và nhuyễn thể; ứng dụng công nghệ nuôi vi tảo và luân trùng làm thức ăn cho giống cá giò; công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp cho tôm cá; nuôi artemia thu bào xác ở qui mô lớn ...

Các đề tài về bệnh và môi trường cũng được quan tâm nhiều hơn. Đã xây dựng và phát triển các phương pháp chẩn đoán bệnh, đề ra các giải pháp phòng ngừa tổng hợp bệnh tôm, cá; bước đầu áp dụng phương pháp dịch tế học đối với bệnh đốm trắng của tôm sú nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, ở một số vùng nuôi đã tiến hành khảo sát các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sự xuất hiện của bệnh tôm, cá.

Năm năm qua là quãng thời gian phát triển mạnh công nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản nhưng các nghiên cứu trong lĩnh vực này có vẻ như "khiêm tốn" hơn, chỉ có số ít đề tài về công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến một số sản phẩm từ cá tạp, sản xuất nước mắm ngăn ngày.... Tuy nhiên, có một điều đáng nói là chính các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đã chủ động hơn trong nghiên cứu công nghệ, sản phẩm, thị trường, nâng cao sức

cạnh tranh của hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Cũng phải thấy rằng trong lĩnh vực cơ khí, thời gian qua còn quá ít nội dung nghiên cứu. Ngoài một dự án sản xuất thử hoàn thiện công nghệ thiết kế chế tạo tàu cá 80-145CV bằng composite, một đề tài cấp Bộ ứng dụng composite có vật liệu cốt là các hạt oxyt kim loại để phun phủ chống thấm, mục và hà cho tàu cá vỏ gỗ, chỉ có một dự án sản xuất thử cấp Nhà nước về sản xuất tời thủy lực thu lưới rê mới được triển khai từ năm ngoái.

Tuy còn có những hạn chế nhất định, cả trong kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ và công tác tổ chức, quản lý hoạt động khoa học công nghệ của ngành thời gian qua, nhưng điều không thể phủ nhận là những đóng góp quan trọng của các hoạt động khoa học công nghệ thủy sản vào việc phát triển bền vững ngành thủy sản, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng cả về kinh tế và xã hội của ngành trong quá trình xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước■

HỘI THẢO KỸ THUẬT LẦN THỨ 4 VỀ ĐIỀU TRA NGUỒN LỢI THỦY SẢN Ở BIỂN ĐÔNG, VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Trong các ngày 18, 19 và 20/9/2000, tại Viện nghiên cứu Hải sản (Hải Phòng) Chương trình hợp tác nghiên cứu liên ngành giữa Viện nghiên cứu Hải sản (thuộc Bộ Thủy sản) và tổ chức SEAFDEC đã tổ chức Hội thảo kỹ thuật lần thứ 4 về điều tra nguồn lợi thủy sản ở Biển Đông, vùng biển Việt Nam. Tham dự hội thảo có Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc, Phó Tổng thư ký SEAFDEC Shogo Sugiura đại diện tổ chức Danida và các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực nghề cá, khí tượng thủy sản, hải dương học.... 24 báo cáo khoa học về các lĩnh vực nguồn lợi hải sản, sinh học nghề cá, cơ sở sản xuất, hải dương học nghề cá, các nghiên cứu nuôi trồng biển của các nhà khoa học Việt Nam và tổ chức SEAFDEC đã được trình bày và thảo luận. Đây là kết quả đợt khảo sát của hai tàu nghiên cứu khoa học Biển Đông (của Viện Hải sản Việt Nam) và SEAFDEC (của tổ chức SEAFDEC).

Đợt khảo sát lần thứ hai khu vực Biển Đông (vùng biển Việt Nam) tại 41 trạm của tàu Biển Đông được tiến hành từ 5/10 đến 7/11/2000. Tham gia đợt khảo sát này có 12 nhà khoa học thuộc tổ chức SEAFDEC và Viện Hải sản Việt Nam, đặc biệt có hai chuyên gia về sinh học của Cục Hải sản Hoa Kỳ và tổ chức Danida Đan Mạch.

Cùng thời điểm này, tại vùng biển phía nam, Viện Hải sản thuê ba đội tàu lưới rê và câu vàng cá ngừ với 18 cán bộ khoa học của Viện đang khảo sát tại 66 trạm, phục vụ cho chương trình nghiên cứu đánh bắt xa bờ.

PV



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY ĐẶC SẢN (SEASPIMEX)
ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

VỮNG VÀNG TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

◆ VĂN PHÚ

Năm 2000 đánh dấu bước ngoặt lớn của ngành thủy sản Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỉ USD với sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản; trong đó có Công ty Xuất nhập khẩu Thủy đặc sản (Seaspimex) thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, mới được Nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng Lao động. Trong 9 tháng đầu năm 2000, Seaspimex đạt mức doanh số kỷ lục trong 17 năm tồn tại, phát triển với tổng doanh thu đạt 632,5 tỉ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái; trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt trên 30,8 triệu USD, bằng cả năm 1999, sản phẩm có giá trị gia tăng chiếm 34% kim ngạch xuất khẩu. Sản phẩm của Seaspimex đã có chỗ đứng khá vững ở thị trường 21 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Có được kết quả và vinh dự lớn ngày nay là cả quá trình phấn đấu, đầu tư liên tục.

Cách đây 17 năm, Seaspimex là một xí nghiệp nhỏ thuộc Seaprodex ra đời tại phường 19 quận Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh với 33 CBCNV và vốn ban đầu 18,3 triệu đồng. Thuận lợi lớn nhất của Seaspimex trong những năm đầu hoạt động là thừa hưởng cơ chế "tự cân đối, tự trang trải" của Seaprodex, đơn vị kinh tế Nhà nước đầu tiên thực hiện mô hình mới về tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh thoát khỏi cơ chế bao cấp. Ngay từ năm sản xuất đầu tiên, Seaspimex bám sát mục tiêu chiến lược của Tổng Công ty và ngành thủy sản để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, phá bỏ rào cản giữa nhà sản xuất với người cung ứng nguyên liệu, sắp xếp lại bộ máy quản lý điều hành gọn nhẹ, người lao động có thu nhập tương xứng với kết quả công việc, vốn luôn là mối quan tâm của đa số doanh nghiệp. Seaspimex với biện pháp sử dụng thật hiệu quả nguồn vốn ít ỏi do Nhà nước cấp, tận dụng các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn huy động trong CBCNV để tạo thêm nguồn vốn mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và liên doanh, làm tăng nhanh hiệu quả vòng quay vốn lưu động. Nhờ vậy, dù gặp nhiều khó khăn, công ty vẫn liên

tục hoàn thành kế hoạch nhà nước giao và từng bước tự tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.

Từ năm 1990 đến nay, Seaspimex thực hiện tốt việc tổ chức bộ máy quản lý, sản xuất kinh doanh phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường có định hướng, như đổi mới cơ chế quản lý tài chính, sắp xếp lại công tác điều hành của các đơn vị thành viên, xây dựng và trẻ hóa đội ngũ cán bộ có năng lực và phẩm chất tốt. 92% cán bộ lãnh đạo cấp công ty và cấp xí nghiệp trưởng thành từ thực hiện tốt các giải pháp trên. Hàng năm, đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật được bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và tay nghề; nhiều công nhân viên được công ty hỗ trợ điều kiện theo học các lớp chuyên môn, văn hóa, ngoại ngữ với mục tiêu phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất kinh doanh. Nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu Seaspimex đã không ngừng đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ chế biến và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Riêng trong 5 năm gần đây, mặc dù còn nhiều khó khăn, công ty vẫn dành trên 30 tỉ đồng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật, đổi mới đồng bộ trang thiết bị, công nghệ theo chương trình hiện đại hóa trong sản xuất. Từ những biện pháp tích cực trong công tác quản lý, sản xuất kinh doanh, qui mô sản xuất của công ty ngày càng mở rộng, công suất thiết bị đầu tư mới luôn được sử dụng ở mức cao. Từ chế biến một số loại sản phẩm xuất khẩu, công ty đã từng bước đa dạng hóa các mặt hàng: thủy sản đông lạnh, thủy sản khô, thủy sản tươi sống, thực phẩm ăn liền, đồ hộp và các mặt hàng thủy đặc sản chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Qua kiểm tra, đánh giá của ngành thủy sản và các tổ chức quốc tế khối EU, Seaspimex được công nhận là doanh nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến; hội đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Châu Âu, Mỹ, Nhật, ... và là một trong những doanh nghiệp Việt Nam đầu tiên được cấp giấy phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU. Với ưu thế về sản phẩm chất lượng cao và sản phẩm cao

*Chế biến
mực đông
lạnh xuất
khẩu tại
Công ty
Seaspimex*

*Ảnh:
KHÁC BÌNH*



cấp, trên 30 mặt hàng xuất khẩu của công ty có sức cạnh tranh mạnh so với sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực xuất khẩu đến thị trường trên 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhiều mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng như: tôm lăn bột, vi cá, yến sào đóng hộp, mực nướng Vtor, cá hộp, xúc xích tiết trùng,... được thị trường nhiều nước ưa chuộng chiếm từ 25% đến gần 35% kim ngạch xuất khẩu của công ty những năm gần đây. 27 sáng kiến cải tiến kỹ thuật chế biến và cải tiến trang thiết bị được áp dụng tại công ty để sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng, làm lợi cho Nhà nước trên 700 triệu đồng. Từ sản xuất sản phẩm xuất khẩu, Seaspimex từng bước tham gia thị trường trong nước với chủng loại sản phẩm đa dạng có chất lượng cao, giá cả được người tiêu dùng chấp nhận; trong đó có 16 mặt hàng thủy sản chế biến được tặng huy chương Vàng tại các hội chợ, triển lãm quốc tế và chuyên ngành trong nước.

Liên tục phấn đấu trong nhiều năm liền, đến nay Seaspimex là một công ty mạnh của Seaproduct và của ngành thủy sản Việt Nam, luôn hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu Nhà nước giao. Nguồn vốn của công ty được bảo tồn và tăng nhanh từ 14,3 tỉ đồng năm 1990 lên 52,6 tỉ đồng năm 1999 với vòng quay vốn trung bình 8 lần/năm. Tổng doanh thu của công ty từ 200 tỉ đồng năm 1990 tăng liên tục lên 700 tỉ đồng năm 1999 và có khả năng đạt tới 800 tỉ đồng trong năm nay. Kim ngạch xuất khẩu từ 16 triệu USD năm 1990 tăng lên 30 triệu USD năm 1999 và sẽ đạt mức trên 35 triệu USD trong năm 2000. Năm

1999 Seaspimex nộp ngân sách khoảng 100 tỉ đồng, gấp 24 lần năm 1990, bình quân mỗi năm nộp ngân sách nhà nước vượt khoảng 34% kế hoạch. Thu nhập bình quân của 700 CBCNV và 300 lao động thời vụ của công ty luôn đạt mức cao của ngành thủy sản, từ 200.000 đồng/người/tháng năm 1990 tăng lên khoảng 1 triệu đồng năm 1997, tới 1,5 triệu đồng năm 1998 và đạt khoảng 1,8 triệu đồng đến 2 triệu đồng 2 năm nay. Kết quả đạt được của Seaspimex trong nhiều năm qua thể hiện sức mạnh đoàn kết thống nhất của tổ chức Đảng cơ sở, đoàn thể và CBCNV. Trong 3 năm liền 1996-1998, Đảng bộ Seaspimex được Đảng bộ cấp trên công nhận là trong sạch, vững mạnh và năm 1999 được Thành ủy tp. Hồ Chí Minh chọn là một trong 30 Đảng bộ cơ sở điển hình thuộc khối doanh nghiệp trung ương đóng tại thành phố. Trong suốt quá trình phấn đấu, phát triển những thành quả của Seaspimex được ghi nhận bằng những phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động hạng Ba năm 1990, Huân chương Lao động hạng Hai năm 1993, Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1997, Cờ Thi đua của Chính phủ năm 1998 cùng 24 Bằng khen của ngành thủy sản và TP. Hồ Chí Minh trao tặng. Khó khăn trong sản xuất kinh doanh chưa phải đã hết, khắc phục những khó khăn đó là tính năng động, sáng tạo của cả lãnh đạo và tập thể CBCNV, Seaspimex đã và sẽ khẳng định mình bằng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, giữ vững danh hiệu Anh hùng Lao động và vững bước trong quá trình cùng ngành thủy sản Việt Nam hội nhập quốc tế ■

CÔNG TY NUÔI TÔM THỪA THIÊN - HUẾ

VƯỢT KHÓ KHĂN, SẢN XUẤT KINH DOANH ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

◆ **ĐỖ HOÀNG**

Thừa Thiên - Huế có nhiều đầm phá như Tam Giang, Cầu Hai, rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Ước tính có trên 22.000 ha đầm phá tự nhiên. Diện tích đầm phá chạy dài ven biển từ giáp Quảng Trị cho đến Lăng Cô chân đèo Hải Vân. Tuy nhiên công việc khai thác đầm phá còn rất khiêm tốn. Đến nay toàn Thừa Thiên - Huế mới khai thác đầm phá sử dụng chưa quá 1.600 ha. Con số thật khiêm nhường so với tiềm năng hiện có.

Mặt khác ở Thừa Thiên - Huế công việc nuôi trồng thủy sản chậm phát triển. Có thể nói hầu như bà con ngư dân chỉ dựa vào việc đánh bắt tự nhiên là chính.

Trong bối cảnh đó, Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế ra đời - một doanh nghiệp nhà nước chuyên trách công việc nuôi tôm, đánh dấu bước chuyển biến cho việc khai thác nguồn lợi đầm phá cùng bà con ngư dân ngày một tăng diện tích khai thác hữu ích đầm phá lên.

Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế trong nhiều năm qua đã vượt khó khăn, trở ngại để sản xuất kinh doanh từ việc hoàn trả nợ, vươn lên có lãi và làm các nghĩa vụ nhà nước một cách xuất sắc, là điểm sáng cho công việc nuôi trồng thủy sản ở Thừa Thiên - Huế. Có thể nhận thấy qua các thông số sau:

Năm	Lợi nhuận	Nộp ngân sách	Thu nhập bình quân
1995	14 triệu đồng	100%	300.000 đồng
1996	89 triệu đồng	-nt-	500.000 đồng
1997	85 triệu đồng	112%	600.000 đồng
1998	126 triệu đồng	205%	630.000 đồng
1999	135 triệu đồng	346%	900.000 đồng

So với các địa phương khác, đây chỉ là những con số khiêm tốn nhưng xét trong hoàn cảnh và điều kiện sản xuất kinh doanh ở Thừa Thiên - Huế thì đây là kết quả đáng khích lệ, nó là đột phá khẩu quyết định thành công của tinh thần vượt khó, dám nghĩ dám làm của tập thể cán bộ Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế.

Trước năm 90, Thừa Thiên - Huế chưa có phong trào nuôi tôm. Người ta đánh bắt tôm ở các đầm phá tự nhiên. Sản lượng tôm toàn tỉnh hàng năm không đến 200 tấn. Tiền thân của Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế là Công ty XNK thủy sản Thừa Thiên - Huế. Trong hoàn cảnh nhập và chia tỉnh cuối thập kỷ 80, Công ty XNK thủy sản Thừa Thiên - Huế làm ăn kém hiệu quả, công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế phải tiếp nhận một cơ sở bị phá sản. Đơn vị cũ lỗ 300 triệu đồng, nợ phải trả 100 triệu đồng, các đơn vị nợ công ty cũ khó thu hồi là 200 triệu đồng. Khoản nợ này không thể thu

được vì các đơn vị thủy sản huyện cũng làm ăn thua lỗ và đã giải thể. Các khoản nợ trên không được khoan lại. Nhiều ý kiến cho rằng nên giải thể Công ty XNK thủy sản Thừa Thiên - Huế. Trước tình hình ấy Ban lãnh đạo Sở Thủy sản Thừa Thiên - Huế đã tham mưu với UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế quyết tâm hỗ trợ, giúp đỡ vực dậy doanh nghiệp này.

Đến tháng 11/1992 thực hành quyết định 388 của Hội đồng Bộ trưởng (cũ) Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế chính thức thành lập. Đồng chí Bùi Văn Phúc được bổ nhiệm làm giám đốc và Bí thư chi bộ của doanh nghiệp.

Vì chưa có kinh nghiệm nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi tôm cao sản, tiếp nhận một cơ sở thua lỗ như vậy nên hơn hai năm đầu (1993, 1994) Công ty làm ăn thua lỗ thêm. Hoàn cảnh hết sức bi đát. Vốn liếng cạn kiệt, ngân hàng không dám cho vay, lương hàng



Cá về - Ảnh: VĂN PHÚ

tháng trả cho công nhân chỉ được 85% hệ số lương cơ bản. Tư tưởng công nhân hoang mang, đời sống khó khăn thiếu thốn. Một số xin nghỉ hưu trước tuổi, một số xin chuyển cơ quan khác. Công ty còn một chiếc xe con cũng phải bán đi để lấy tiền xoay sở.

Ông Bùi Văn Phúc tâm sự: "Với cương vị giám đốc, tôi buồn, lo lắng trăm điều. Có lúc muốn thoái thác trách nhiệm. Một thực trạng rất nan giải là nợ đơn vị cũ không được khoan lại. Bản thân anh em cán bộ công nhân phải nai lưng ra làm để trả nợ trước đây: Thật lúng ta, lúng túng. Nhưng nghĩ lại với trách nhiệm là giám đốc, cương vị bí thư chi bộ, trong cơ chế thị trường nếu không biết vượt lên hoàn cảnh thì chỉ có tự sát. Với suy nghĩ nung nấu ấy tôi đã biết dựa vào tập thể, cùng đồng nghiệp quyết tâm tháo gỡ khó khăn tìm ra con đường tồn tại cho doanh nghiệp".

Đúng là trong cái khó ló cái khôn. Nhiều hội nghị cấp ủy, chuyên môn, công đoàn đã được mở ra. Các đồng chí cốt cán, anh chị em công nhân bàn bạc, góp ý, đưa những kinh nghiệm quý báu học hỏi được trong dân gian và các đơn vị hữu quan. Tập thể đoàn kết, gần bó cùng nhau tháo gỡ khó khăn, động viên anh

em yên tâm bám địa bàn, mương ao, đầm phá để sản xuất, kinh doanh.

Trước hết mọi người rút ra bài học thất bại về việc làm ăn thua lỗ trong hai năm 93,94. Nguyên nhân dẫn đến thất bại là do phương pháp nuôi tôm lạc hậu. Đơn vị chưa biết áp dụng kinh nghiệm nuôi tôm tiên tiến các nơi như: Cà Mau, Bạc Liêu, An Giang.... Tôm nuôi theo phương pháp quảng canh tự nhiên may rủi nhờ trời, con giống mới không có, thức ăn không đảm bảo, gặp gì cho ăn nấy. Rồi không biết cách phòng trừ dịch bệnh, tôm chết hàng loạt nên làm ăn, sản xuất kinh doanh luôn thua lỗ.

Thứ nữa là phải tìm cách tiếp cận những đơn vị làm ăn có lãi nhất là các tỉnh phía Nam, không thể không học tập kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến. Được sự giúp đỡ của Sở Thủy sản, sự hỗ trợ, chỉ dẫn của nhiều chuyên gia ở Bộ Thủy sản, qua thông tin Công ty đã đặt mối quan hệ với tập đoàn CP Thái Lan. Đây là tập đoàn có kĩ thuật tiên tiến nuôi tôm theo phương pháp quảng canh cải tiến dùng thức ăn công nghiệp Thái Lan sẽ đạt hiệu quả cao.

Đích thân giám đốc Bùi Văn Phúc vào Cà Mau học cách nuôi tôm. Công ty nuôi trồng thủy sản và chị Tiến phiên dịch tiếng Thái đã tận tình giúp đỡ và tạo điều kiện cho đồng chí Bùi Văn Phúc tiếp xúc với ông Bun Cửa, chủ doanh nghiệp liên doanh nuôi tôm ở Cà Mau. Ông Bun Cửa đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn cho giám đốc Bùi Văn Phúc về cách nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi tôm cao sản (công nghiệp) trong điều kiện thời tiết ở Việt Nam.

Một may mắn không nhỏ là Bun Cửa đồng ý bán thức ăn tôm của Thái Lan cho Công ty với hình thức trả chậm. Trong hoàn cảnh Công ty không một đồng vốn, nợ địa ra, chẳng ai cho vay một đồng bạc thì việc giúp đỡ của Bun Cửa thực sự cứu nguy cho đơn vị. Sự giúp đỡ này là chiếc chìa khóa vàng cho công ty sản xuất kinh doanh có lãi những năm tiếp theo và cho đến hôm nay.

Thời điểm này giá 1 kg thức ăn tôm của Thái là 1,2 USD. Ông Bun Cửa đã cho vay trên 10 tấn thức ăn như vậy.

Đem thức ăn tận Cà Mau về, buổi đầu công ty nuôi thử diện tích chỉ 2 ha. Quy trình thức ăn của Thái nuôi trong 120 ngày nhưng Công ty chỉ nuôi 100 ngày đã thu hoạch được tôm đạt tiêu chuẩn 30-40 con/kg.

Thành công mới mãi bước đầu này đem lại niềm tin, sự lạc quan cho đơn vị. Năm 1995, Công ty triển khai nuôi hết diện tích 21 ha của mình. Làm ăn có lãi, Công ty trả hết nợ thức ăn cho ông Bun Cửa và trả nợ tồn đọng của đơn vị cũ.

Từ đó đến nay Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế liên tục làm ăn có lãi, lãi năm sau cao hơn năm trước. Đời sống anh em công nhân được cải thiện.

Đa số mọi người đã có xe máy để đi làm. Nhiều người tích lũy vốn để xây nhà, xây cửa.

Với kinh nghiệm có được, Công ty đã cử cán bộ kĩ thuật về hướng dẫn giúp đỡ bà con ngư dân, nông dân vùng đầm phá Phú Vang, Phú Lộc cách nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi tôm cao sản ở hai dạng thấp triều và cao triều. Các hộ nuôi cũng đạt 1,5 tấn/ha/vụ với phương pháp quảng canh cải tiến và 3 tấn/ha/vụ với phương pháp cao sản. ở xã Phú Xuân, Phú Vang, nhân dân vùng đầm phá đã áp dụng thành công mô hình nuôi tôm sú của Công ty. Nhiều gia đình nuôi tôm giỏi, có hiệu quả cao như ông Mũ, anh Lợi, chị Hoa, anh Dũng.... Công ty mở thêm dịch vụ cung cấp thức ăn CP của Thái Lan cho bà con ngư dân trong tỉnh. Ngoài ra Công ty đã đào tạo được một đội ngũ công nhân lành nghề, cán bộ kĩ thuật giỏi, cán bộ quản lí trong lĩnh vực nuôi tôm.

Hiện nay Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế có 23 cán bộ công nhân viên. Bộ phận văn phòng ở 36/18 Trần Phú, còn cơ sở sản xuất tại xã Xuân Phú, Phú Vang. Tại cơ sở sản xuất chia làm 2 tổ, mỗi tổ do một kĩ sư làm tổ trưởng, Công ty biên chế gọn nhẹ và thực hiện biện pháp hợp đồng theo thời vụ. Một vụ thuê mướn khoảng 30-40 nhân công lao động giản đơn như

quét dọn, làm sạch ao hồ, vận chuyển thức ăn.... Cách làm này cũng tăng thêm hiệu quả sản xuất và kinh doanh. Bên cạnh thuận lợi và thành tích đạt được Công ty cũng gặp nhiều khó khăn. Nổi cộm lên là vấn đề điện. Điện ở cơ sở sản xuất chưa có hệ thống 3 pha mà đang dùng máy nổ. Nếu có nguồn điện ổn định Công ty có thể tăng diện tích nuôi tôm cao sản lên nhiều lần.

Có thể rút ra một vài bài học, kinh nghiệm nuôi tôm quảng canh cải tiến, nuôi tôm cao sản ở địa bàn Thừa Thiên - Huế nói riêng và miền Trung nói chung:

Trước hết là bài học dám tự phá bỏ cách nuôi tôm cò con gập chằng hay chờ cửa tập quán cũ trước đây, chỉ dựa vào sự may rủi là chính.

Thứ nữa phải mạnh dạn đi học hỏi các điển hình tiên tiến trong nước và kinh nghiệm nước ngoài nhất là trong khu vực những nơi có yếu tố khí hậu, thời tiết giống nước ta. Thức ăn gia cầm của Mỹ đưa vào Việt Nam đã đem lại lợi nhuận trong chăn nuôi lên cao. Thức ăn tôm Thái Lan cũng rất có hiệu quả khi các doanh nghiệp, hộ kinh doanh nuôi trồng ở địa phương mình.

Một bài học nữa là bản thân giám đốc, chủ trại biết mạnh dạn, năng động, quyết tâm học hỏi, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm thì sẽ thành công. Công ty nuôi tôm Thừa Thiên - Huế đã được cổ phần hóa. Đây là tín hiệu phấn khởi tạo thế cho doanh nghiệp làm ăn lớn hơn nữa và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn nữa ■

CHÍNH PHỦ HỌP PHIÊN THƯỜNG KỲ THÁNG 9 NĂM 2000

Phần lớn thời gian của phiên họp Chính phủ kì này dành cho thảo luận và quyết định về các biện pháp khắc phục hậu quả của đợt lũ lụt kéo dài vừa qua tại đồng bằng sông Cửu Long; về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2001, tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2000 và dự toán ngân sách năm 2001. 9 tháng qua, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều chỉ tiêu quan trọng như sản lượng lúa, thủy sản, giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu... tăng so với cùng kì năm ngoái. Ước tính các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2000 đều có khả năng đạt và vượt kế hoạch. Mục tiêu năm 2001 là kinh tế sẽ phát triển với tốc độ cao và bền vững hơn năm 2000; đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu KH-CN vào sản xuất, thực hiện các giải pháp đồng bộ về đầu tư, đổi mới công nghệ... để có bước chuyển rõ rệt về khả năng cạnh tranh trong hội nhập quốc tế; tăng chất lượng và tỉ lệ lao động có nghề, đẩy mạnh giải quyết các vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo, chống tệ nạn xã hội, cải thiện đời sống nhân dân...

Chính phủ chỉ đạo rà soát lại mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2001, hoàn chỉnh báo cáo trình Thủ tướng xem xét quyết định trình Bộ Chính trị và Quốc hội ■

Thực hiện nhiệm vụ điều tra nguồn lợi hải sản phục vụ sản xuất, đặc biệt đối với chương trình khai thác cá xa bờ, Viện Nghiên cứu hải sản đã triển khai dự án "Thăm dò khai thác nguồn lợi hải sản phục vụ phát triển nghề cá xa bờ". Dự án tiến hành trong thời gian một năm và tập trung nghiên cứu hiện trạng một số yếu tố môi trường biển, thành phần các loài cá kinh tế, năng suất đánh bắt, khu vực cá tập trung, các công nghệ khai thác phù hợp đối với nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê và nghề câu vàng cá ngừ tại vùng biển xa bờ vịnh Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và khu vực giữa Biển Đông.

NGUỒN LỢI HẢI SẢN VÙNG BIỂN XA BỜ VIỆT NAM

◆ TS. ĐÀO MANH SƠN

Tài liệu và phương pháp

Vùng biển xa bờ được chia thành 3 khu vực nghiên cứu là Vịnh Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và giữa Biển Đông. Ở mỗi vùng biển đều tiến hành 2 chuyến nghiên cứu đại diện cho hai mùa gió: Đông Bắc (vào tháng 11-12/1998) và Tây Nam (vào tháng 5-6/1999) trên các tàu kéo lưới đáy, rê và câu vàng.

Lưới sử dụng cho nghiên cứu ở vịnh Bắc Bộ là lưới kéo đáy đôi có độ mở cao 6m (mẫu lưới của Trung Quốc), ở vùng biển Đông Nam Bộ sử dụng lưới kéo đôi truyền thống của ngư dân và ở vùng biển giữa Biển Đông sử dụng lưới rê và câu vàng cá ngừ.

Tại các vùng biển đều tiến hành các trạm thu thập số liệu về nhiệt độ, độ mặn tầng mặt và đáy, thu mẫu động thực vật phù du và đánh lưới. Mỗi mẻ lưới kéo đáy tiến hành trong 2 giờ, lưới rê và câu vàng được thả hàng ngày tại mỗi trạm vào buổi chiều (17-18 giờ) và thu lưới vào sáng sớm hôm sau (4-5 giờ). Xác định thành phần loài và sản lượng của từng mẻ và phân tích sinh học các loài

cá kinh tế theo qui trình hiện hành của Viện Nghiên cứu hải sản.

Kết quả nghiên cứu

Thành phần loài và năng suất đánh bắt

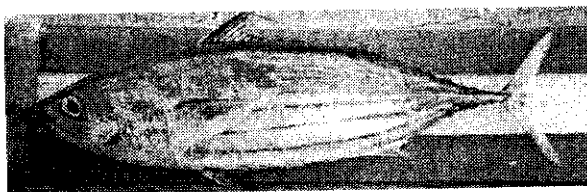
Ở vùng biển xa bờ Việt Nam đã bắt gặp 373 loài hải sản, trong đó có 338 loài cá thuộc 107 họ (cá đáy chiếm 67% và cá nổi chiếm 33% tổng số loài). Họ mực nang và họ mực ống đều có 5 loài, mực lửa đại dương 1 loài, mực thoi 1 loài, họ bạch tuộc và họ tôm he đều có 4 loài, tôm vỏ 2 loài, họ tôm rồng và họ tôm tít đều có 1 loài, ghẹ 3 loài, điệp quạt 1 loài, rùa biển 3 loài, cá heo 4 loài và họ rắn biển.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong số 383 loài cá bắt gặp ở vùng biển xa bờ, chỉ có khoảng 30 loài có sản lượng chiếm trên 1% tổng sản lượng đánh bắt. Các đối tượng khai thác chính ở từng vùng biển gồm:

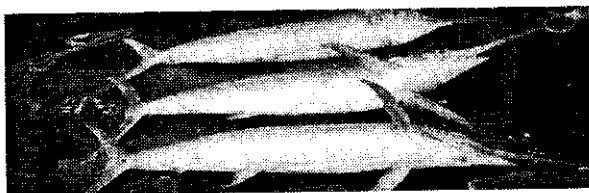
-Vịnh Bắc Bộ: cá miễn sành, cá liệt, cá mối, cá nục sô, cá khế, cá lượng, cá thu vạch, mực ống Trung Hoa, mực nang...



Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)



Cá ngừ vằn (Katsuwonus Pelamis)



Cá cờ phương đông (Istiophorus Platypterus)



Mực lửa đại dương (Sthenoteuthis Oualaniensis)

- Đông Nam Bộ: cá bò Nhật Bản, cá trác, cá mối, cá nục đỏ đuôi, cá chỉ vàng, cá phèn khoai, cá lạng, mực ống, mực nang và mực tuộc.

- Vùng biển giữa Biển Đông: cá ngừ vằn, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to, cá kiếm, cá cờ, cá nục heo, cá mập và mực lửa đại dương.

Năng suất đánh bắt của tàu lưới kéo đôi ở vịnh Bắc Bộ biến động theo mùa khá rõ rệt, vụ Nam có năng suất trung bình cao hơn so với vụ Bắc (432 kg/mẻ và 151 kg/mẻ). Ở vùng biển xa bờ Đông Nam Bộ không có sự khác biệt lớn về năng suất đánh bắt giữa hai mùa, bình quân trong mùa mưa là 218 kg/mẻ và trong mùa khô là 169 kg/mẻ. Năng suất khai thác của lưới rê ở vùng biển giữa Biển Đông dao động trong khoảng từ 57 kg/mẻ tới 582 kg/mẻ và năng suất trung bình của nghề câu vàng là 49 kg/mẻ.

Ngư trường và ước tính trữ lượng

Các ngư trường khai thác trọng điểm ở từng vùng biển ít nhiều đều biến đổi theo mùa. Ở vịnh Bắc Bộ: vụ Bắc - cá, mực ống và mực nang tập trung nhiều ở khu vực phía nam Bạch Long Vĩ, độ sâu từ 38-70m và ở Bắc - Đông Bắc Hòn Giố. Vụ Nam - cá tập trung ở phía bắc và nam Bạch Long Vĩ, ngoài khơi Hòn Mê, phía bắc đảo Cồn Cỏ và khu vực Hòn Giố. Vùng biển Đông Nam Bộ: vụ Bắc - cá tập trung chủ yếu ở khu vực nam, đông nam đảo Cồn Sơn, vụ Nam - cá phân bố rộng từ nam Cù Lao Thu xuống phía đông nam đảo Cồn Sơn. Vùng biển giữa Biển Đông: khu vực có sản lượng cao (từ 150-582kg/mẻ) đối với nghề lưới rê tại các trạm 3, 10, 11, 15 và 21. Câu vàng có sản lượng cao (từ 165-252 kg/mẻ) tại trạm số 13 và 14.

Trữ lượng hải sản vùng biển xa bờ (trong phạm vi nghiên cứu) ước tính khoảng trên 2 triệu tấn và khả năng khai thác xấp xỉ 1 triệu tấn, trong đó:

- Vịnh Bắc Bộ: trữ lượng khoảng 260.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 124.000 tấn, tương ứng: Đông Nam Bộ là 1.660.000 tấn và 700.000 tấn; giữa Biển Đông là 200.000 tấn và 100.000 tấn. Trong thời gian tới, Viện Nghiên cứu hải sản tiếp tục nghiên cứu điều tra đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác hải sản ở vùng biển Đông, xác định nguồn lợi và công nghệ khai thác phù hợp, góp phần thực hiện 3 chương trình của ngành thủy sản, đặc biệt là chương trình khai thác hải sản xa bờ■

HỒ TÂY, KHU BẢO TỒN THIÊN THIÊN VÔ GIÁ

◆ **NGUYỄN VĂN HẢI**

(Giám đốc Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây)

Hồ Tây vốn được hình thành từ một đoạn sông Hồng thời xa xưa do dòng sông đổi dòng để lại. Với diện tích 526,16ha, chu vi 18.967 mét, dung tích nước khoảng 10 triệu mét khối, Hồ Tây vừa là một địa danh văn hóa lịch sử nổi tiếng, vừa là một quần thể thiên nhiên độc nhất vô nhị của thủ đô.

Nhìn từ góc độ sinh học, Hồ Tây là hồ có độ đa dạng sinh học cao nhất và điển hình nhất của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Với 36 loài cá thuộc 12 họ, 106 loài thực vật phù du thuộc 6 ngành tảo và vi khuẩn lam, 24 loài động vật không xương sống, 16 loài động vật đáy... nguồn động thực vật Hồ Tây đáng là một bảo tàng thiên nhiên phong phú sống động.

Riêng về thủy sản, so với văn hóa, cảnh quan môi trường, du lịch, vui chơi giải trí..., tuy không lớn, nhưng cũng là một nguồn lợi đáng kể. Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây từ ngày thành lập, có một xí nghiệp nuôi trồng và khai thác thủy sản với tổng số 120 cán bộ công nhân viên, hàng năm khai thác hàng chục tấn tôm, loài đặc sản của Hồ Tây và hàng trăm tấn cá (Riêng về sản lượng cá thịt 5 năm lại đây đã tăng đáng kể: 1994-203 tấn; 1995-453 tấn; 1996-604 tấn; 1997-651 tấn; 1998-728 tấn và năm 1999 vừa qua - 731 tấn). Đây chính là nguồn thực phẩm tại chỗ bổ sung cho bữa ăn hàng ngày của người Hà Nội.

Từ nhiều năm nay, Công ty Đầu tư khai thác Hồ Tây hàng năm đã thả hàng triệu cá giống, đặc biệt là hai loại mè trắng, mè hoa, những loài cá làm sạch nước hồ bởi chúng ăn các loại phù du từ nước thải của thành phố. Rất mong được các cơ quan nghiên cứu thủy sản giúp đỡ Công ty trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật về nuôi trồng thủy sản nhằm khai thác tốt các nguồn lợi thủy sản cũng như làm sạch môi trường nước Hồ Tây■

NGHIÊN CỨU MỘT VÀI THÔNG SỐ CỦA LƯỚI KÉO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH CHỌN LỌC CÁ BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH LÔGIC THÔNG TIN

♦ Thạc sỹ LÊ XUÂN TÀI
Trường đại học Thủy sản

I. Đặt vấn đề

Các nghiên cứu về khai thác cá đáy gần đây cho thấy có dấu hiệu suy giảm nguồn lợi, đặc biệt là khu vực có độ sâu từ 50 mét nước trở vào.

Việc nghiên cứu lưới kéo đáy nhằm tìm ra các yếu tố tác động nhiều đến tính chọn lọc và bảo vệ nguồn lợi thủy sản là vấn đề quan trọng, đặc biệt với khu vực khai thác truyền thống của nghề cá nước ta là vùng ven bờ. Phương pháp nghiên cứu dùng phân tích lôgic thông tin để xử lý số liệu điều tra đã được dùng rộng rãi trong nghiên cứu sinh học, bệnh học người và gia súc trên thế giới. Trong lĩnh vực khai thác thủy sản, phương pháp này tuy mới sử dụng nhưng đã mang lại một số kết quả dùng để phán đoán định tính hiện tượng nghiên cứu.

II. Phương pháp nghiên cứu

1/ Điều tra số liệu nghiên cứu nghề khai thác cá

- Xác định loài cá theo thông số chọn lọc: Dùng phương pháp thống kê sinh học theo cá thể chọn lọc của lưới kéo, theo qui định của Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (PLBV & PTNLTS).

- Điều tra thông số tàu thuyền dựa vào tài liệu đăng kiểm tàu cá của địa phương.

- Điều tra ngư cụ bằng phương pháp xác định trực tiếp trên từng ngư cụ.

- Điều tra các yếu tố ngư trường dựa vào tài liệu lưu trữ khoa học về ngư trường và

số liệu trực tiếp ghi trên các thiết bị dò cá và hàng hải tại vùng biển nghiên cứu.

2/ Phương pháp phân tích lôgic thông tin

Các số liệu điều tra gồm các thông số tàu thuyền, ngư cụ, ngư trường được phân thành các lớp yếu tố nghiên cứu. Các thông số cá được phân thành lớp các hiện tượng nghiên cứu. Lớp (yếu tố và hiện tượng) thể hiện một khoảng biến đổi các giá trị, số lớp được chọn tùy thuộc vấn đề nghiên cứu. Xác lập quan hệ giữa các yếu tố và hiện tượng nghiên cứu trên cơ sở thành lập các ma trận thông tin. Các chỉ số thông tin được xác định theo công thức của Kastler:

$$H(V) = -\sum_{j=1}^n P_j \log_2 P_j$$

$$H(X_t) = -\sum_{i=1}^m P_i \log_2 P_i$$

$$H(V, X_t) = -\sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^n P_{ji} \log_2 P_{ji}$$

$$I(V, X_t) = H(V) + H(X_t) - H(V, X_t)$$

$$K(X_t) = I(V, X_t)/H(V)$$

Trong đó:

$H(V)$: Entropi của hiện tượng V .

$H(X_t)$: Entropi của yếu tố X_t .

$H(V, X_i)$: Entropi hỗn hợp của hiện tượng V và yếu tố X_i .

$I(V, X_i)$: Lượng thông tin truyền từ yếu tố X_i đến hiện tượng V.

$K(X_i)$: Hệ số truyền thông tin.

P_j : Xác suất tìm thấy hiện tượng V ở lớp j.

P_i : Xác suất tìm thấy yếu tố X_i ở lớp i.

P_{ji} : Xác suất tìm thấy hiện tượng V ở lớp j và yếu tố X_i ở lớp i.

III. Kết quả nghiên cứu

I/ Xác định các lớp hiện tượng nghiên cứu

- Hiện tượng chọn lọc được phân làm 3 lớp: Lớp 1 (tính chọn lọc tốt) kí hiệu a_1 ; lớp 2 (tính chọn lọc trung bình) kí hiệu a_2 ; lớp 3 (tính chọn lọc kém) kí hiệu a_3 .

- Đối tượng đánh bắt được chia thành các nhóm: Nhóm cá mồi: Hiện tượng chọn lọc tốt ứng với chiều dài cá <180mm có tỉ lệ <37%; nhóm cá ngân bột, bạc má, ba thú, nục: Hiện tượng chọn lọc tốt ứng với chiều dài cá <150mm có tỉ lệ <28%; Nhóm cá đồng, cá phèn: Hiện tượng chọn lọc tốt ứng với chiều dài cá <120mm có tỉ lệ <33%.

Bảng phân lớp hiện tượng nghiên cứu

Giá trị nhóm đối tượng	Lớp hiện tượng nghiên cứu		
	Tốt (a_1)	Trung bình (a_2)	Kém (a_3)
Cá mồi (V_1)	<37%	37-55%	>55%
Cá ngân bột, bạc má, ba thú, nục (V_2)	<28%	28-44%	>44%
Cá đồng, cá phèn (V_3)	<33%	33-45%	>45%

Bảng phân lớp các yếu tố ảnh hưởng (*)

Giá trị	Lớp yếu tố			
X_1 (c v)	<180	180-270	271-500	>500
X_2 (hải lí/giờ)	<2,6	2,6-3,0	<3,0	
X_3 (mm)	<120	120-140	>140	
X_4 (mm)	<74	74-120	>120	
X_5 (mm)	<53	53-55	>55	
X_6 (mm)	<28	28-30	>30	
X_7	<0,24	0,24-0,27	>0,27	
X_8	<0,62	0,62-0,65	>0,65	
X_9	<0,10	0,10-0,12	>0,12	
X_{10} (mm)	<1,3	1,3-1,5	>1,5	
X_{11} (mm)	<1,8	1,8-2,4	>2,4	
X_{12} (m)	<24	24-30	>30	
X_{13} (m)	<34	34-37	>37	
X_{14} (Kgf)	<3,3	3,3-5,5	>5,5	
X_{15} (Kgf)	<2,8	2,8-3,5	>3,5	
X_{16} (m)	<80	80-90	>90	
X_{17} (°)	<25	25-30,5	>30,5	
X_{18} (m)	<45	45-70	>70	
X_{19}	Nam Du Thổ Châu	Hòn Khoai Hòn Chuối	Vũng Tàu Côn Sơn	Phú Quý Mũi Dinh

(*)

+ Công suất tàu : (X_1)

+ Kích thước mắt lưới phân cánh: (X_2)

+ Kích thước mắt lưới trung bình thân dưới : (X_3)

+ Tỷ số chiều dài cánh / chiều dài lưới: (X_7)

+ Tốc độ lưới kéo : (X_2)

+ Kích thước mắt lưới trung bình thân trên: (X_4)

+ Kích thước mắt lưới phân đút: (X_6)

+ Tỷ số chiều dài thân / chiều dài lưới: (X_8)

- + Tỷ số chiều dài đút / chiều dài lưới: (X_9)
- + Độ thô chỉ lưới phần đút: (X_{11})
- + Chiều dài giếng chì: (X_{13})
- + Lực nổi trung bình của 1 mét giếng chì: (X_{15})
- + Góc nghiêng thân lưới: (X_{17})
- + Vị trí ngư trường: (X_{19})

- + Độ thô chỉ lưới phần cánh và thân: (X_{10})
- + Chiều dài giếng phao: (X_{12})
- + Lực nổi trung bình của 1 mét giếng phao: (X_{14})
- + Chu vi miệng lưới: (X_{16})
- + Độ sâu đánh bắt: (X_{18})

2/ Kết quả chỉ số thông tin liên hệ giữa hiện tượng và yếu tố nghiên cứu

Hiện tượng V_1		Hiện tượng V_2		Hiện tượng V_3	
Yếu tố	I (V_1, X_i)	Yếu tố	I (V_2, X_t)	Yếu tố	I (V_3, X_i)
X_5	0,416 bit	X_2	0,233 bit	X_{19}	0,365 bit
X_{19}	0,252 -	X_{15}	0,191 -	X_{15}	0,230 -
X_{15}	0,240 -	X_{19}	0,158 -	X_2	0,172 -
X_1	0,240 -	X_{14}	0,113 -	X_{14}	0,153 -
X_{14}	0,221 -	X_1	0,105 -	X_1	0,147 -
X_{16}	0,188 -	X_{12}	0,096 -	X_3	0,109 -
X_{13}	0,181 -	X_{16}	0,082 -	X_{16}	0,104 -
X_4	0,137 -	X_5	0,082 -	X_4	0,085 -
X_{10}	0,127 -	X_6	0,080 -	X_{10}	0,079 -
X_{12}	0,116 -	X_{13}	0,076 -	X_7	0,079 -
X_{11}	0,100 -	X_{17}	0,058 -	X_{12}	0,078 -
X_{18}	0,096 -	X_7	0,055 -	X_8	0,075 -
X_3	0,076 -	X_{11}	0,054 -	X_{17}	0,068 -
X_7	0,068 -	X_8	0,041 -	X_{13}	0,057 -
X_8	0,068 -	X_{18}	0,036 -	X_5	0,046 -
X_5	0,062 -	X_3	0,027 -	X_6	0,033 -
X_9	0,058 -	X_9	0,024 -	X_{18}	0,032 -
X_{17}	0,054 -	X_4	0,023 -	X_9	0,025 -
X_6	0,043 -	X_{10}	0,014 -	X_{11}	0,015 -

IV. Kết luận và đề xuất

Các yếu tố $X_1, X_2, X_{14}, X_{15}, X_{19}$ luôn tác động mạnh đến tính chọn lọc.

Với từng nhóm đối tượng khác nhau, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố lên tính chọn lọc cũng khác nhau.

Nếu sự phân lớp các yếu tố càng nhiều và các hiện tượng được phân lớp càng chi tiết,

tính chất ghi nhận được rõ ràng và cụ thể hơn.

Số liệu đầu vào càng nhiều, tính chất thể hiện càng có độ tin cậy cao và qui luật thể hiện dễ nhận rõ hơn.

Dựa vào các chỉ số thông tin sau khi phân tích, các nhà quản lý sẽ có cơ sở đề xuất các giải pháp kỹ thuật khai thác cá bằng lưới kéo liên quan đến tính chọn lọc■

SUMMARY

Studying some main parameters of trawl concerned with the selectivity of fish

One of the most important factors of fishing technology today is the selectivity of fishing gears. It depends on the structure of gears and some other factors related to the vessels and fishing water zone. The selectivity of fishing gears is more important towards the bottom trawl net.

Research some parameters of the structure of the trawl net is to determine what factors of the trawl net related to the selectivity of fish.

By using the information logic analysis method, we can establish and find out the factors of trawl net that influenced the selectivity of netting.

TRIỂN VỌNG ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TẮNG SÔI NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUÁ TRÌNH SẤY THỨC ĂN NUÔI THỦY SẢN

Ths. LÊ ĐỨC TRUNG, Ks. NGUYỄN TIẾN LỤC
Trung tâm Công nghệ và Sinh học Thủy sản (Viện NCNTTS II)
Ts. NGUYỄN VĂN LỰA, Ths. TRẦN HÙNG DŨNG
Trường đại học Kỹ thuật tp. Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Trong công nghiệp sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, sấy khô là một công đoạn quan trọng nhằm mục đích kéo dài thời gian sử dụng, thuận tiện cho bảo quản và vận chuyển, đồng thời làm tăng hương vị cho thức ăn. Tuy nhiên, nếu kỹ thuật sấy không thích hợp thì thức ăn dễ bị biến chất do nhiệt và mức chi phí năng lượng cho quá trình sấy tăng cao. Hiện nay, tại các xí nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản trong nước có sử dụng thiết bị sấy, chi phí năng lượng cho quá trình sấy vào khoảng 250 đồng - 300 đồng cho 1 kg thức ăn.

Thức ăn nuôi thủy sản thường có dạng viên, thành phần giàu protein, tinh bột... và đặc biệt còn có thêm các chất kết dính, vì vậy cần phải ứng dụng kỹ thuật sấy thích hợp mới đảm bảo tách ẩm có hiệu quả. Các dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm, cá do trong nước chế tạo trong thời gian qua thường dùng biện pháp phơi nắng hoặc sử dụng một số phương pháp sấy thông thường (như sấy tĩnh, sấy thùng quay) để sấy thức ăn viên cho tôm. Phơi nắng tuy giảm chi phí năng lượng nhưng phụ thuộc thời tiết, tốn mặt bằng, thời gian sấy kéo dài, và đặc biệt làm giảm chất lượng sản phẩm do sự phân huỷ một số chất dinh dưỡng quan trọng dưới tác dụng của ánh nắng mặt trời. Phương pháp sấy tĩnh tỏ ra không có hiệu quả kinh tế do kéo dài thời gian sấy. Phương pháp sấy thùng quay khắc phục được các nhược điểm trên, tuy nhiên do đặc điểm liên kết ẩm của thức ăn nên thực tế cho thấy nếu chỉ sử dụng sấy thùng quay thì khó có thể tách được các dạng ẩm liên kết trong vật liệu, còn nếu kéo dài thời gian lưu vật liệu trong thùng thì chi phí năng lượng tăng và ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm do nhiệt. Một số dây chuyền công nghệ nước ngoài sản xuất đã sử dụng kỹ thuật sấy tầng sôi có hiệu quả cho các sản phẩm thức ăn nổi (thức ăn cho cá ăn nổi), tuy nhiên giá thiết bị và công nghệ rất cao, lại nằm trong dây chuyền đóng bộ nên có nhiều điểm chưa thích hợp với các dây chuyền trong nước sản xuất.

2. Mục tiêu nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tầng sôi

Trung tâm Công nghệ chế biến và Sinh học Thủy sản (thuộc Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II) phối hợp với Trường đại học Kỹ thuật TP. Hồ Chí

Minh nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật tầng sôi vào sản xuất thức ăn nuôi thủy sản nhằm:

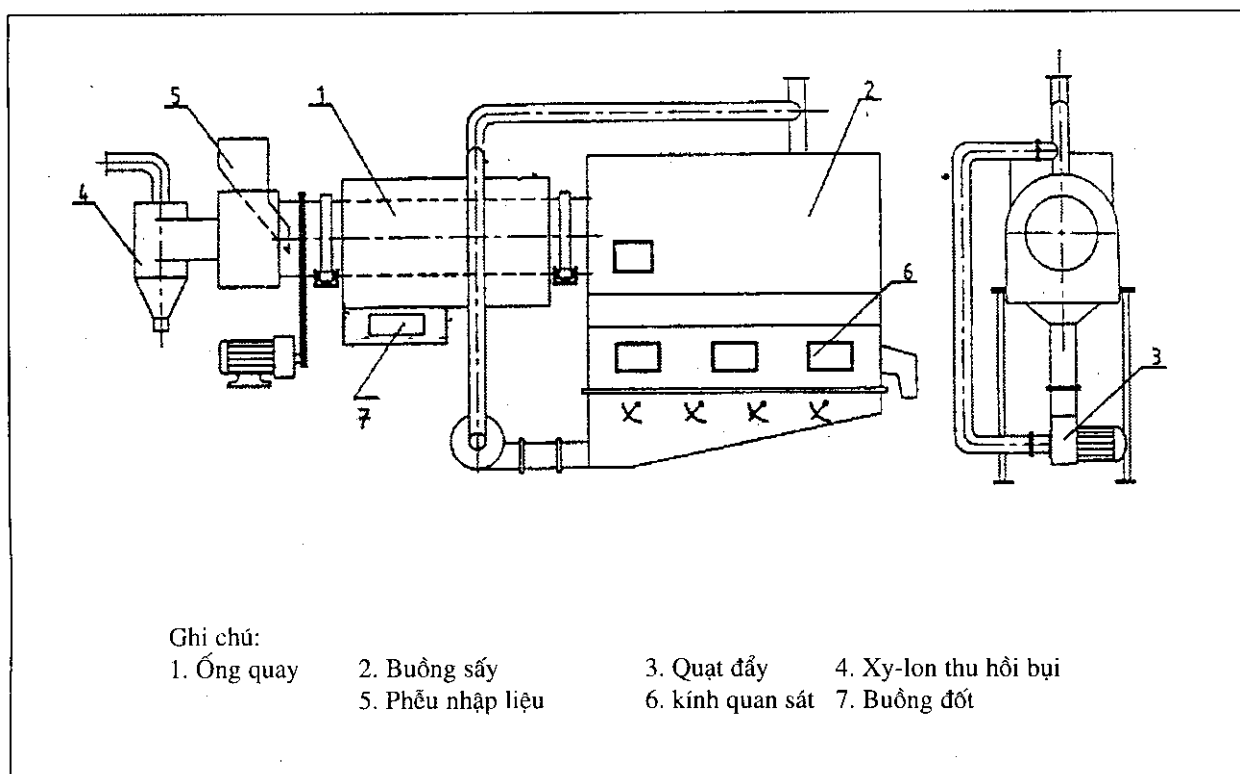
- Nâng cao chất lượng thức ăn viên cho tôm, cá, bằng phương pháp sấy với truyền nhiệt và khuếch tán ẩm tối ưu.
- Giảm chi phí nhiên liệu cho quá trình sấy tới mức thấp nhất, nhằm giảm giá thành sản phẩm đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Có thể áp dụng giải pháp cho các loại nguyên liệu tương tự.

3. Nguyên lý của giải pháp

Kỹ thuật sấy tầng sôi dựa trên nguyên tắc dùng sức đẩy của dòng không khí tạo cho lớp vật liệu (hạt) ở trạng thái lơ lửng (fluidized bed). Ở trạng thái này, lớp vật liệu trở nên linh động, khả năng truyền nhiệt và khuếch tán ẩm là cao nhất. Tuy nhiên, nhược điểm của kỹ thuật này là chỉ thích hợp với các loại vật liệu hạt rời, có khối lượng riêng không lớn, chi phí năng lượng còn cao. Để ứng dụng có hiệu quả, cần phải có giải pháp thích hợp để có thể kết hợp với các phương thức sấy khác, đồng thời tận dụng được lượng nhiệt còn lại của không khí sau khi qua lớp tầng sôi.

4. Mô tả giải pháp kỹ thuật (hình vẽ 19 x12,5cm)

Các loại thức ăn dạng viên sau khi qua các máy ép đùn (screw pelleter) thường có độ ẩm khoảng 30-35% cần được sấy tới độ ẩm thích hợp cho bảo quản là 10%. Sơ đồ thiết bị sấy được thể hiện trên hình vẽ. Thức ăn viên từ máy ép được dẫn vào ống quay (1) đường kính khoảng 350mm, dài 2.000mm, bên trong có các rãnh xoắn, có tác dụng vừa vận chuyển vật liệu, vừa thực hiện công đoạn tạo mùi thơm cho sản phẩm, đồng thời tận dụng nhiệt từ khu vực sấy tầng sôi nhằm tách một phần lượng ẩm tự do trong vật liệu. Ống vận chuyển này cũng có tác dụng làm cho bề mặt hạt nhẵn và tạo điều kiện thuận lợi cho hình thành tầng sôi. Vật liệu từ ống quay vào buồng sấy tầng sôi (2) một cách liên tục. Buồng sấy có dạng rãnh hình chữ nhật, đáy là tấm lưới vừa để đỡ vật liệu, vừa phân phối không khí đều qua lớp vật liệu. Tại đây, lớp vật liệu được quạt (3) có cột áp khoảng 400mm H₂O thổi dòng không khí nóng có nhiệt độ khoảng 65-70°C tạo trạng thái tầng sôi và tự động di chuyển dần về phía tháo sản phẩm. Thời gian



lưu vật liệu trong lớp tầng sôi khoảng 20-25 phút, trong khoảng thời gian này vật liệu được sấy khô tới độ ẩm khoảng 12% (sau khi làm nguội, độ ẩm sản phẩm đạt 10%, thích hợp cho bảo quản). Không khí sau khi qua lớp tầng sôi một phần được tuần hoàn lại, một phần được dẫn qua ống để tận dụng nhiệt, tách bụi tại xyclon (4) trước khi thải ra ngoài.

5. Những kết quả ban đầu của giải pháp ứng dụng vào sản xuất

Thức ăn thủy sản được sấy theo phương pháp này có độ khô hoàn toàn đảm bảo, có thể dễ dàng điều chỉnh theo ý định của người sản xuất. Do sấy ở nhiệt độ trung bình, thời gian sấy nhanh nên thức ăn không bị ảnh hưởng xấu của nhiệt. Nhờ sử dụng triệt để lượng nhiệt cung cấp nên chi phí nhiệt cho 1kg ẩm bốc hơi thấp, chỉ vào khoảng 2.800-3.000 kJ/kg ẩm (1 kg dầu hoặc khí đốt có thể sấy được 40-50kg thức ăn). So với phương pháp sấy thùng quay, phương pháp này tiết kiệm được khoảng 30% chi phí nhiệt.

Phương pháp sấy trong lớp tầng sôi có hoàn lưu nhiệt được miêu tả như trên đã được áp dụng thành công vào sản xuất thức ăn nuôi thủy sản tại nhiều cơ sở như xưởng thực nghiệm sản xuất thức ăn của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II, xưởng thực nghiệm Viện Hải Sản - Đại học Cần Thơ, công ty AGIFISH - An Giang, các địa phương khác như Thanh Hóa, Nam Định..., được các đơn vị này đánh giá là có hiệu quả thực tiễn cao. Với các ứng dụng thiết thực như trên, giải

pháp kĩ thuật này đã nhận được giải thưởng sáng tạo kĩ thuật cấp thành phố năm 1999, đã và đang góp phần nâng cao chất lượng đồng thời hạ giá thành sản phẩm, đưa ngành sản xuất thức ăn thủy sản từng bước tiến lên hiện đại hoá.

6. Triển vọng ứng dụng

Ngoài việc nâng cao chất lượng, kĩ thuật này cho phép giảm tiêu thụ nhiên liệu, hạ giá thành sản xuất thức ăn. Dự tính nếu giải pháp được áp dụng rộng rãi, 1kg thức ăn sản xuất ra chỉ cần giảm được 50 đồng chi phí nhiên liệu, thì với sản lượng xí nghiệp khoảng 20.000 tấn/năm, hàng năm tiết kiệm được khoảng 1 tỉ đồng. Thiết bị hoàn toàn có thể sản xuất ở trong nước nên chi phí đầu tư thấp. Kĩ thuật này cũng có thể được nghiên cứu ứng dụng cho các lĩnh vực sản xuất khác có quá trình sản xuất tương tự.

Tuy đã được ứng dụng vào thực tiễn, các khía cạnh khoa học công nghệ của giải pháp cho tới nay vẫn chưa được khảo sát đầy đủ. Trung tâm Công nghệ chế biến và Sinh học Thủy sản - Viện Nghiên cứu NTTS II và Khoa Công nghệ hóa học - Trường Đại học kĩ thuật TP. Hồ Chí Minh đang tiến hành các nghiên cứu cần thiết nhằm xác định chế độ công nghệ thích hợp nhất cho từng loại thức ăn nuôi thủy sản khác nhau, xây dựng mô hình toán học mô phỏng quá trình và thiết kế tối ưu thiết bị sấy tầng sôi dùng cho thức ăn thủy sản. Các kết quả nghiên cứu tiếp theo sẽ được công bố trong thời gian tới ■



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

SEAPRODEX HANOI



ĐỊA CHỈ: 20 LÁNG HẠ, ĐỒNG ĐÀ, HÀ NỘI
TEL : (04) 8345678, 8344437 * FAX: (04) 8354125
E-MAIL: seaprodexhn@hn.vnn.vn

Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội là công ty chuyên doanh trực tiếp xuất nhập khẩu Thủy sản; Đại diện cho Tổng công ty Thủy sản Việt Nam tại Hà Nội ở khu vực phía Bắc Việt Nam.

Công ty có hệ thống các nhà máy chế biến thủy sản tại các tỉnh ven biển phía Bắc Việt Nam.

Công ty có hệ thống kho lạnh với sức chứa gần 2.000MT và đội xe vận tải lạnh chuyên dùng để bảo quản và vận chuyển hàng thủy sản xuất khẩu tại cảng Hải Phòng, ngoài ra Công ty còn có liên doanh Seasafico đánh bắt và chế biến hải sản tại Sakhalin thuộc Cộng hòa Liên bang Nga.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã không ngừng lớn mạnh và trưởng thành nhanh chóng và là công ty có uy tín lớn trên thị trường quốc tế và trong nước.

Các lĩnh vực hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty

- Công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến cá và thủy hải sản khác.
- Cung ứng vật tư cho ngành thủy sản, thu mua thủy hải sản.
- Xuất khẩu thủy sản và các sản phẩm khác.
- Xuất khẩu các sản phẩm bằng gỗ, mây tre đan, nông sản.

- Nhập khẩu kim khí, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, hóa chất, ngư lưới cụ.

- Nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm hải sản, tư liệu sản xuất, máy móc phụ tùng, phương tiện vận tải và các sản phẩm bằng gỗ.

- Nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng tiêu dùng khác phục vụ sản xuất kinh doanh.

Các sản phẩm chính bao gồm: Tôm, cá, mực, nhuyễn thể chế biến dưới dạng đông lạnh, khô, tươi, sống, chín và các mặt hàng nông sản khác.

Công ty trực tiếp xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Đan Mạch, Hà Lan, Ôxtrâyliá,...

Về nhập khẩu: Công ty đã tiến hành nhập khẩu nhiều loại máy móc, vật tư, thiết bị, kim khí vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, hóa chất, ngư lưới cụ, hàng tiêu dùng cung ứng cho ngành thủy sản và phục vụ nền kinh tế quốc dân.

Đạt được thành công trên là do công ty không ngừng tăng cường tổ chức quản lý, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang thiết bị để sản xuất ra sản phẩm đạt chất lượng cao phù hợp với yêu cầu của khách hàng, trong hoạt động sản xuất kinh doanh luôn quan tâm tới chất lượng sản phẩm và giữ uy tín với bạn hàng coi đó là sự sống còn trong sự phát triển đi lên của chính mình.

Công ty sẵn sàng mở rộng liên doanh, liên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước về các lĩnh vực: Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và các dịch vụ kinh tế quốc dân.



Một phân xưởng chế biến thủy sản

CHẶNG ĐƯỜNG 20 NĂM

◆ **PHÚC VĂN**

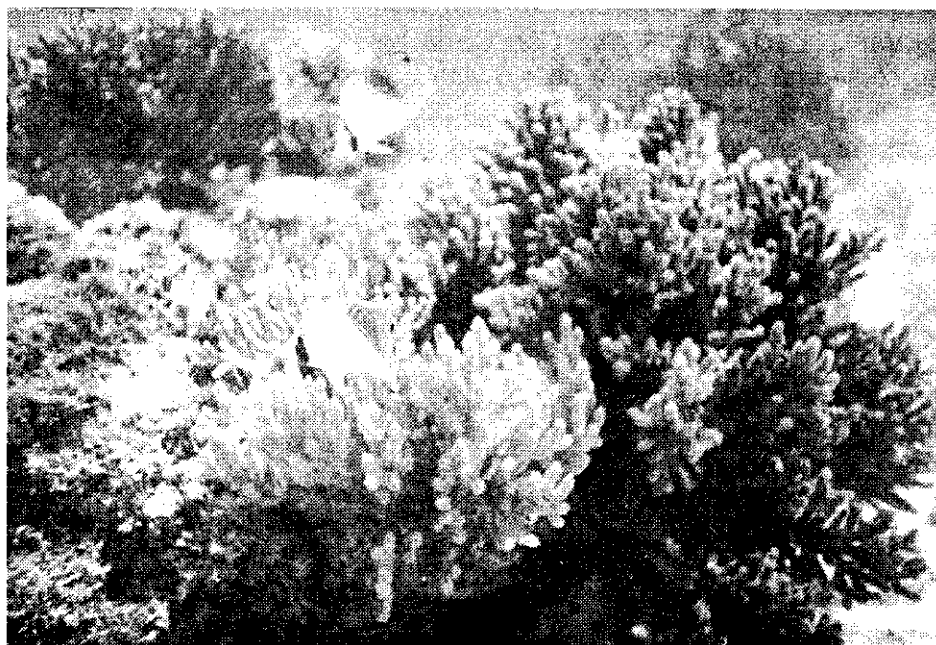
Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội (Seaprodex Hà Nội) là một trong những thành viên được thành lập sớm nhất của hệ thống Seaprodex Việt Nam, Công ty là đơn vị đi đầu trong đổi mới cơ chế quản lí: tự cân đối, tự trang trải, đưa ngoại tệ về cho đất nước thông qua xuất khẩu thủy sản, đồng thời nhập khẩu vật tư, thiết bị máy móc, công nghệ mới về cho ngành và phục vụ nền kinh tế quốc dân. Trong suốt 20 năm qua, đặc biệt là sau khi chuyển sang cơ chế thị trường, Công ty đã gặp không ít khó khăn: sự cạnh tranh về xuất nhập khẩu ngày càng gay gắt, thị trường luôn biến động từ xuất nhập khẩu, tiêu thụ nội địa đến thị trường nguyên liệu, kinh doanh tổng hợp (nhất là đối với các doanh nghiệp thủy sản miền Bắc làm quen với thị trường chậm hơn và nguồn nguyên liệu chế biến ít hơn). Trong khi đó cơ chế chính sách vẫn chưa đồng bộ và phù hợp với thực tiễn.... Tuy nhiên với sự năng động, sáng tạo vượt qua mọi khó khăn, các thể hệ cán bộ công nhân viên vẫn đóng góp và xây dựng Công ty ngày càng phát triển, tạo dựng cơ sở vật chất to lớn, giữ được uy tín cao với bạn hàng. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty liên tục tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước cả về doanh thu, kim ngạch xuất nhập khẩu và lợi nhuận cũng như thu nhập của cán bộ công nhân viên. 20 năm qua giá trị tổng sản lượng của Công ty đạt 2.215 tỉ đồng, giá trị kim ngạch đạt 253,2 triệu USD, nộp ngân sách nhà nước 197,4 tỉ đồng, lợi nhuận 75,4 tỉ đồng. Nếu so sánh bình quân giai đoạn 1991-1995 với giai đoạn 1981-1990, giá trị tổng sản lượng của Công ty tăng trên 268%, kim ngạch tăng 37,3%, nộp ngân sách tăng 469%, lợi nhuận tăng 6.327,27%. Đặc biệt trong 5 năm gần đây giá trị tổng sản lượng luôn đạt mức tăng 13% - 59%, lợi nhuận 31% - 357%, nộp ngân sách 2,7% - 121%. Riêng năm 1999, Công ty đã thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh ở mức cao nhất từ trước tới nay, doanh thu đạt 350 tỉ đồng, kim ngạch xuất nhập khẩu trên 26 triệu USD, lợi nhuận 3,2 tỉ đồng, nộp ngân sách trên 30 tỉ đồng. Mặc dù năm 2000 có nhiều khó khăn nhưng 8 tháng đầu năm Công ty vẫn thực hiện kế hoạch ở mức cao, doanh thu đạt 334 tỉ đồng, kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 25,8% triệu USD tương ứng bằng 161,5% và 143% so với cùng kì năm trước. Bên cạnh việc củng cố thị

trường, tăng khả năng cạnh tranh bằng cơ cấu sản phẩm phù hợp có chất lượng cao, gắn chế biến với nguồn nguyên liệu và đổi mới công nghệ, năng lực quản lí, tổ chức kinh doanh, Công ty không chỉ giữ vững mà còn đạt mức tăng trưởng về tiềm năng tài chính, phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh. Từ nguồn vốn ban đầu Nhà nước giao 490.000 đồng, cho đến nay Công ty đã có số vốn trên 55 tỉ đồng, với hệ thống nhà xưởng thiết bị máy móc hiện đại như: kho lạnh tổng công suất 2.000 tấn, tủ cấp đông công suất 5 tấn/ca, máy đá vảy công suất 5 tấn/ngày....

Từ khi thành lập đến nay, Công ty luôn chú trọng hợp tác giúp đỡ các đơn vị, địa phương. Với vai trò là nòng cốt và đầu mối đại diện cho xuất nhập khẩu thủy sản phía Bắc của Seaprodex Việt Nam. Công ty đã tích cực hỗ trợ các địa phương trong đầu tư đổi mới công nghệ kĩ thuật chế biến thủy sản cũng như tạo vùng nguyên liệu và mở rộng thị trường xuất khẩu, góp phần đưa nghề cá phía Bắc ngày càng phát triển. Vừa qua, tỉnh Nam Định và Bộ Thủy sản đã có quyết định chuyển Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Xuân Thủy (vốn thuộc tỉnh) về làm thành viên của Seaprodex Hà Nội.

Đóng trên địa bàn Thủ đô ngàn năm văn vật, Seaprodex Hà Nội cố gắng phát huy những thế mạnh của một trung tâm kinh tế lớn phía Bắc, phục vụ đắc lực nhiệm vụ mà Tổng công ty giao cho. Để chuẩn bị cho những năm tiếp theo có những bước đi vững chắc và tạo đà phát triển, Công ty đã đề ra hai nhiệm vụ chiến lược là : Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung sản xuất mặt hàng giá trị gia tăng thông qua việc tích cực đầu tư nâng cấp điều kiện sản xuất, thiết bị máy móc, nâng cao trình độ nghiệp vụ tổ chức quản lí, mở rộng và đa dạng hóa mặt hàng sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu. Mặt khác Công ty tích cực tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương trong lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu và dịch vụ hậu cần thủy sản để tăng nguồn nguyên liệu cả về số lượng và chất lượng. Về lâu dài, Công ty sẽ tiếp tục đổi mới, giữ vững và đẩy nhanh sự phát triển để trở thành Công ty mạnh, chủ lực ở khu vực phía Bắc, tham gia tích cực vào các chương trình kinh tế lớn của ngành trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước■

BẢO VỆ HỆ SINH THÁI SAN HÔ



ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGUỒN LỢI HẢI SẢN

◆ **TS. NGUYỄN HUY YẾT**

Sự phân bố của san hô ở biển Việt Nam

San hô là nhóm động vật thuộc ngành ruột khoang, đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo nên các rạn san hô (RSH) - một loại hệ sinh thái (HST) đặc thù của vùng biển nông nhiệt đới có tính đa dạng sinh học và sức sản xuất cao vào bậc nhất. Người ta thường ví RSH giống như rừng mưa của đáy biển xét theo chức năng sinh thái - môi trường. Tuy nhiên, HST này thuộc loại dễ nhạy cảm và phân bố hẹp, chỉ tồn tại được ở nơi hội tụ những điều kiện môi trường thích hợp như nhiệt độ cao (18-32°C), độ muối cao và ổn định (28-40‰); nền đáy cứng (để ấu trùng định cư); nước trong sạch và đủ ánh sáng,

dòng chảy thông thoáng (để cung cấp dinh dưỡng, ôxy và rửa trôi cặn bã)...

Vùng biển nước ta nằm trong nội chí tuyến với nền khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đủ mọi điều kiện cho san hô tồn tại và phát triển tốt. Trên toàn bộ 3.200km bờ biển có địa hình phức tạp với trên 4.000 đảo và quần đảo, san hô và RSH phân bố khá rộng rãi ở cả ven bờ và ngoài khơi (trừ vài vùng cửa sông lớn như sông Hồng và sông Cửu Long). Tuy nhiên, sự đa dạng về thành phần loài cũng như độ che phủ của san hô sống của từng vùng biển có khác nhau tùy theo điều kiện tự nhiên. Ở vịnh Bắc Bộ, nhiệt độ nước biển thường thấp vào mùa đông (có khi tới

16°C), độ muối ven bờ thấp vào mùa hè khiến san hô phát triển hạn chế, tập trung chủ yếu ở các đảo xa bờ như các đảo chắn ngoài vịnh Hạ Long, Đông Nam Cát Bà, quần đảo Cô Tô, Long Châu, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Hòn Sơn Dương, Hòn La, Cồn Cỏ, Hòn Sơn Trờ - Hải Vân.... Bạch Long Vĩ và Cồn Cỏ là hai đảo có san hô phát triển tốt nhất ở vịnh Bắc Bộ với những RSH trải rộng 500 - 1.000m, vươn sâu đến 20 mét. Ở vùng biển miền Trung - nơi nhiệt độ nước biển thường xuyên cao trên 20°C, độ mặn cao và ổn định, lại có nhiều bờ đá khúc khuỷu (do dãy Trường Sơn chạy sát biển) - san hô phát triển rất tốt với kích thước rạn lớn hơn và vươn xuống sâu hơn. Rạn thường có độ che phủ cao và thể hiện tính hơn hẳn về sự đa dạng sinh học. Ở vùng biển Tây Nam bộ, do nền đáy và độ muối, san hô chỉ có ở một số đảo xa bờ như Thổ Chu, Nam Du và An Thới - Phú Quốc. Quần đảo Trường Sa rộng tới 70.000 hải lý vuông và Hoàng Sa là hai vùng san hô tốt nhất nước ta. Đây được xem là trung tâm đa dạng sinh học biển thế giới, đồng thời cũng là vùng nằm trong trung tâm phát sinh san hô lớn nhất thế giới.

Vai trò của san hô đối với đời sống con người và môi trường sống ở biển

Từ xa xưa, RSH là đối tượng khai thác truyền thống của người dân ven biển. Về nguồn lợi hải sản, RSH thể hiện là một sinh cảnh có ưu thế lớn về trữ lượng cũng như sự đa dạng về chủng loại nguồn lợi. Nguồn lợi hải sản quan trọng nhất là cá. Tại vùng biển Việt Nam đã thống kê được hơn 2.000 loài cá trong đó có gần 500 loài thuộc nhóm cá san hô thực thụ (những loài cá sống gắn bó với san hô). Các nghiên cứu gần đây về trữ lượng cá san hô ở quần đảo Trường Sa vào khoảng 114 tấn/km². Sản lượng khai thác cá san hô ở nhóm đảo Kalayaan (nằm ở phía Đông quần đảo Trường Sa) dao động trong khoảng 78 - 105 tấn/km², tương đương giá trị 78.000 - 105.000 USD/km². Ngoài cá san hô, rạn còn cung cấp nhiều hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, trai ngọc, bào ngư, ốc tù và, ốc đụn, hải sâm, cầu gai và nhiều loài rong

biển.... Các RSH còn được coi là kho được liệu dưới đáy biển do có nhiều nhóm sinh vật có chất hoạt tính sinh học hoặc độc tố có giá trị dược liệu (các loài san hô sừng, san hô mềm, hải miên, cầu gai, hải sâm, cá độc và nhiều loài rong biển...).

Trong vài thập niên gần đây, do nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí tăng, RSH còn là nguồn thu lớn cho ngành du lịch sinh thái. Rõ ràng là dễ nhận thấy các giá trị kinh tế của RSH. Bên cạnh đó, rạn còn nhiều giá trị khác đôi khi mang ý nghĩa lớn hơn về khoa học, sinh thái môi trường, nhưng lại ít được biết đến. Mỗi RSH ở biển Đông thường có đến 3.000 loài sinh vật biển.... nên trở thành vùng có vai trò quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng sinh học của các loài sinh vật biển và làm giàu cho biển bằng chính tiềm năng nguồn lợi của chúng. Vì lẽ này, người ta thường xây dựng các *Khu bảo tồn biển* dựa trên sự đa dạng sinh học cao của RSH, chúng là nơi dự trữ nguồn gen cho vùng biển xung quanh. Nhóm san hô tạo rạn do có tảo cộng sinh nội bào nên khác với nhiều nhóm động vật khác, chúng có khả năng dinh dưỡng tự dưỡng. Trong điều kiện chiếu sáng thích hợp, quá trình tự dưỡng này đã cung cấp hơn 50% dòng năng lượng cho HST. Sức sản xuất sơ cấp của RSH thường cao hơn ngoài rạn hàng trăm lần. Nhiều tác giả đánh giá HST RSH là cơ sở dinh dưỡng hữu cơ, là nguồn cung cấp thức ăn không chỉ cho chính bản thân sinh vật sống trong rạn mà còn cho cả vùng biển xung quanh. Như vậy, sự đa dạng sinh học và năng suất sinh học cao của RSH bảo đảm tính cân bằng sinh thái cho cả vùng biển nhiệt đới. Ngoài ra, ở một ngưỡng nào đó, san hô còn là một bộ lọc đáy biển, lọc các độc tố và làm trong lành môi trường sống nhờ hoạt động của vi sinh vật và các thành phần khác của hệ. Căn cứ vào những đặc tính của rạn, HST RSH thường được coi là mẫu hình lí tưởng trong các mẫu hình sản xuất và vận động cũng như chuyển hóa năng lượng có hiệu suất cao trong tự nhiên. Nó có thể mô phỏng để thiết kế xây dựng các rạn nhân tạo phục vụ nuôi trồng hải sản có năng suất cao.

Hiện trạng san hô biển Việt Nam

Trong thời gian gần đây, san hô biển Việt Nam đang phải đối mặt với các đe dọa ngày càng khốc liệt do thiên nhiên và hoạt động của con người. Ở các vùng rạn ven bờ, thách thức lớn nhất là nạn ô nhiễm từ lục địa dẫn đến việc huỷ diệt từng phần hoặc toàn bộ rạn và sự khai thác quá mức cùng với việc dùng các hình thức khai thác huỷ diệt làm cạn kiệt nguồn lợi và suy thoái đa dạng sinh học. Trường hợp đầu là sự kết thúc không thể phục hồi lại được, còn trường hợp sau chỉ thể hiện mức độ, nghĩa là gây ra sự suy giảm quí gen, sự làm mất cân bằng sinh thái, nhưng còn có thể cứu vãn được. Một ví dụ điển hình là hàng loạt san hô chết ở vịnh Hạ Long - Cát Bà trong các năm 1998 - 2000 mà nguyên nhân chính là nạn ô nhiễm bùn trên rạn và độ đục tăng dẫn tới không đủ ánh sáng cho san hô quang hợp. Các khảo sát chi tiết bằng phương pháp lặn scuba đã xác nhận nhiều rạn bị chết toàn bộ, trên các rạn còn tồn tại thì phần lớn san hô cảnh bị chết, chỉ còn nhóm loài san hô dạng khối và dạng phủ. So với trước năm 1996, số RSH nghèo (theo thang phân loại của IUCN) tăng 2 lần, số RSH tốt chỉ còn 1/3. Sự suy thoái san hô đã kéo theo sự suy giảm đa dạng sinh học của sinh vật sống trên rạn, nguồn lợi cũng không còn. Mặt khác, nhiều loài cá sẽ bị mất bãi đẻ, nguồn lợi hải sản ven bờ sẽ bị suy giảm theo.

Ở các vùng rạn xa bờ, đe dọa lớn nhất là việc dùng các hình thức khai thác huỷ diệt (chất nổ, chất độc, xung điện) và khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi, làm cạn kiệt nguồn gen những loài đặc hải sản. Nhiều bãi san hô cảnh ở đảo Hòn Mê đã bị nát vụn do nổ mìn đánh cá. Rạn san hô phía đông bắc đảo Bạch Long Vĩ đã bị tiêu diệt phần lớn do dùng chất độc xianua đánh cá song, môi trường ven đảo bị ô nhiễm độc tố trong thời gian dài là một trong các nguyên nhân dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi bào ngư của đảo. Việc khai thác quá mức nguồn lợi tôm hùm, hải sâm và nhiều loài có giá trị kinh tế cao khác đã dẫn đến sự tuyệt giống của chúng ở

nhiều vùng biển.

Một số giải pháp cấp bách

Bảo vệ môi trường và nguồn lợi hải sản rõ ràng là một yêu cầu bức xúc mà tất cả mọi người đều có thể nhận thức được. Nhưng việc thực hiện lại không đơn giản trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay do đời sống nhân dân ven biển còn thấp, trong cơ cấu tàu thuyền loại có công suất nhỏ còn chiếm ưu thế, sức ép khai thác quá mức còn tiếp tục đe dọa sự tồn tại các RSH. Cho đến nay mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp qui bao gồm các văn bản luật và dưới luật để quản lí nguồn lợi thủy sản, song dường như hiệu lực của chúng còn rất thấp. Cường lực của những tác động tiêu cực từ con người và tự nhiên vẫn ngày càng lớn, RSH ngày càng bị suy thoái nhanh hơn. Để bảo vệ các HST RSH nhằm phát triển bền vững nguồn lợi hải sản, trước mắt cần thực hiện một số việc:

- Tăng cường hơn nữa việc thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản và Chỉ thị 01/1998/CT - TTg, nghiêm cấm và có hình thức xử phạt nặng đối với các hành vi khai thác bằng chất nổ, chất độc, xung điện....

- Ngăn cấm khai thác san hô để bán cho khách du lịch bởi san hô sinh trưởng rất chậm, bình quân chỉ 1 - 2cm/năm. Khai thác san hô sẽ làm giảm đa dạng sinh học, trong thời gian ngắn tự nhiên không thể phục hồi những gì đã mất. Việc trồng lại san hô có thể thực hiện được nhưng đòi hỏi thời gian và tiền của.

- Cần xúc tiến xây dựng hệ thống *Khu bảo tồn biển* nhằm bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì các quá trình sinh thái quan trọng là một biện pháp hữu hiệu để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi hải sản. Vùng biển Việt Nam với nguồn lợi san hô phong phú, phân bố rộng, RSH là các sinh cảnh có tính đa dạng và năng suất sinh học cao cần được đánh giá để lựa chọn trong quá trình thiết kế xây dựng hệ thống khu bảo tồn biển ■

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG NGHỀ CÁ

♦ **TS. VŨ HUY THỦ**

Những năm qua, ngành thủy sản có nhiều bước tiến đáng kể trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, kim ngạch xuất khẩu đứng hàng thứ ba trong các ngành kinh tế của đất nước. Ngoài ra, thủy sản còn góp phần quan trọng trong việc bảo vệ trật tự, an ninh trên biển, đảo.

Hiện nay, số dân sống ở các vùng ven biển (vùng triều, đầm phá, tuyến đảo...) có khoảng 5.314.000 người. Số người trực tiếp làm nghề cá và dịch vụ nghề cá khoảng 2.237.000 người (đánh cá: 427.000 người, nuôi trồng thủy sản: 560.000 người, chế biến thủy sản: 250.000 người, dịch vụ: 1.000.000 người) trong đó khoảng 80% là lao động thủ công, phải làm việc trong điều kiện khó khăn và môi trường độc hại nên đã gây ra nhiều bệnh nghề nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe người lao động.

Môi trường của những vùng ven biển xung quanh cảng, bến đậu, khu chế biến, nuôi trồng thủy sản thường bị ô nhiễm cao do chất thải từ những con tàu, chất thải chưa được xử lý của các khu công nghiệp, các cơ sở chế biến thủy sản, dư lượng phân bón, thuốc trừ bệnh từ các vùng nuôi thủy sản. Nhiều làng ven biển chưa có các công trình vệ sinh công cộng, nước thải trong sinh hoạt trực tiếp đổ ra sông biển. Nếu không có những giải pháp kiểm soát và cải tạo môi trường thì sẽ dẫn đến dịch bệnh không những đối với con người và cả thủy sinh vật. Hầu hết lao động nghề cá là làm việc ngoài trời, trực tiếp chịu ảnh hưởng của thời tiết biến động như mưa, nắng, rét, lạnh, nóng bức; ở ngoài biển chịu ảnh hưởng của bão tố, sóng gió, luôn chịu tác động của lác ngang, lác dọc.

Phần lớn lao động trên tàu, khoảng

không gian làm việc hẹp, bên cạnh các thiết bị luôn hoạt động... dẫn tới độ an toàn kém.

Lao động ngâm mình trong nước biển, nước ao, hồ, ... chân tay ngâm trong nước lạnh hoặc ngâm mình trong bùn... (như nuôi cá, lặn bắt cá). Đối với nghề chế biến tiếp xúc với chất độc, nước đá, tủ cấp đông (như chế biến xuất khẩu), số lao động nữ chiếm 83%, khả năng làm việc ít, đạt tới 45 tuổi.

Làm việc dưới hầm máy, trong xưởng chế biến tiếng ồn lớn, thiếu ánh sáng, nền nhà xưởng có dầu mỡ, đi lại không an toàn.... Nhìn chung điều kiện làm việc thiếu thiết bị an toàn, tư thế làm việc thiếu thoải mái như: kéo lưới, kéo dây, gia công chế biến.

Phần lớn ngư dân sống ở ven biển, hải đảo, trình độ dân trí thấp, thiếu các phương tiện sinh hoạt văn hoá như: sách báo, tivi, câu lạc bộ, trường học, thiếu phương tiện bảo vệ sức khỏe (trạm xá, bệnh viện), tỉ lệ sinh đẻ cao 2,6%, 2,8%, bình quân mỗi hộ có từ 6-7 người. Một bộ phận ngư dân còn sống du cư, chỗ ở không ổn định, vì vậy bản thân và con em họ thiếu học và còn mù chữ.

Do môi trường và điều kiện làm việc như vậy nên người lao động mắc nhiều bệnh nghề nghiệp và tai nạn. Do lao động nghề cá phải làm việc ngoài trời, tiếp xúc với dầu, mỡ, nước, bùn... ,mưa, ẩm ướt nên thường dị ứng, bệnh viêm loét da; khi già thường mắc bệnh thấp khớp, đau lưng.

Do không gian hoạt động chật hẹp, tác động của sóng lắc, ăn cơm xong là làm việc ngay, hoặc làm việc trong hầm tối, tiếng động, tiếng ồn lớn nên thường mắc bệnh đau dạ dày, bàn chân to. đi vòng kiếng... vận chuyển chậm chạp hoặc có một số cố tật như vẹo lưng, còng... ù điếc, mắt mờ, kém.

Lao động nặng nhọc, độc hại, ít được ăn rau, thiếu nước ngọt thường mắc bệnh lao và đường ruột. Số nhỏ trong lao động nghề cá còn mắc bệnh thần kinh, ưu tư, buồn bã... vì thời gian lao động dài, ít tiếp xúc với xã hội bên ngoài, ít được tham gia các hoạt động văn hóa - xã hội.

Rất nhiều trường hợp phải cấp cứu trên biển do đau ruột thừa, ngộ độc thức ăn, cảm gió, tai nạn lao động gãy tay, gãy chân, rơi xuống biển, chưa kể tai nạn thảm họa do bão tố gây ra, như cơn bão số 5 năm 1997 đã làm 3.000 người bị chết và mất tích, gần 1.300 người bị thương. Kéo theo thiên tai là các bệnh thương hàn, dịch tả có khi xảy ra cả một vùng ven biển, hải đảo.

Sau đây xin đề xuất những giải pháp khắc phục bệnh nghề nghiệp của lao động nghề cá:

1/ Lấy phương châm phòng bệnh là chính, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi xuống địa phương, cơ sở, đơn vị sản xuất và từng ngư dân hiểu biết về vệ sinh phòng bệnh, giữ gìn môi trường và an toàn lao động hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú, có thể bằng loa, đài, sách báo, tờ bướm, phim ảnh, video.

2/ Cải thiện điều kiện làm việc, nơi làm việc phải sạch sẽ, thông thoáng, đủ ánh sáng, các thiết bị gắn nơi làm việc được bố trí gọn, hợp lí. Có phương án xử lí các chất thải từ những con tàu, khu công nghiệp chế biến, nuôi trồng thủy sản trước khi thải ra môi trường.

3/ Thường xuyên đầu tư các thiết bị, dụng cụ an toàn lao động, cải thiện điều kiện làm việc như máy điều hoà nhiệt độ, máy hút bụi, máy thông gió, trang bị đủ giấy, mũ, ủng, quần áo lao động... khi làm việc. Sử dụng máy thay cho người vào một số việc như: máy quấy bùn, máy hút bùn, tưới tiêu nước, máy thủy thay thế cho chèo tay.

4/ Tiến tới ngành thủy sản phải có các trung tâm y tế thủy sản, hệ thống bệnh viện, tủ thuốc xuống tới các cảng cá, các tàu thuyền, trại nuôi cá.... Xây dựng hệ thống nhà nghỉ, điều dưỡng... nhằm phục hồi sức khỏe cho người lao động nghề cá.

5/ Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế các tỉnh, thành phố về cấp cứu ban đầu cho dân biển, đảo.

6/ Xây dựng các làng cá văn hóa, cải thiện nơi ở, hệ thống vệ sinh, kể cả vệ sinh công cộng cho ngư dân. Tổ chức tốt việc cấp rau xanh, nước ngọt để đảm bảo nước sạch và rau sạch cho ngư dân, dùng hình thức xây bể lớn dẫn nước tới các vùng tập trung lao động nghề cá.

7/ Xây dựng các trường học, các câu lạc bộ giải trí văn hóa, thể thao. Thanh toán nạn thất học, mù chữ cho ngư dân.

Để các giải pháp nêu trên trở thành hiện thực, xin kiến nghị một số công việc cụ thể, như sau:

1/ Căn cứ vào các chính sách, chế độ của Nhà nước đối với người lao động nói chung (như bảo hiểm, chữa bệnh,...), cần xây dựng một số chính sách, chế độ mới cho lao động nghề cá như danh mục các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm của ngành thủy sản.

2/ Nhà nước cần có chương trình bảo vệ sức khỏe và môi trường cho dân biển, đảo, trong đó có các dự án dành cho Bộ Y tế: xây dựng các trung tâm y học và môi trường biển-đảo; có các khoa giám định bệnh nghề nghiệp cho lao động nghề cá.

3/ Xây dựng các dự án bảo vệ môi trường cho ngư dân, trước mắt tập trung ở vùng bến tàu đậu, khu chế biến, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Xây dựng các đề án xử lí các chất thải (khí, lỏng, rắn) từ các con tàu, nhà máy, vùng nuôi trồng thủy sản trước khi thải ra môi trường.

4/ Xây dựng điểm ở một số xã, huyện làng cá văn hóa xanh sạch đẹp (có trạm xá, trường học, điện, nước ngọt, cửa hàng dịch vụ), có các công trình văn hóa, hệ thống vệ sinh và giao thông thuận tiện.

5/ Xây dựng các xí nghiệp công ích, sản xuất trang bị bảo hộ lao động và các trang thiết bị an toàn: cứu sinh, cứu hoả và chống thủng cho lao động nghề cá.

6/ Hợp tác quốc tế và các chương trình trong nước thực hiện dự án phòng bệnh cho lao động nghề cá ■

CÁC GIẢI PHÁP AN TOÀN NGUỒN LỢI VÀ MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN PHỤC VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH LỚN CỦA NGÀNH THỦY SẢN

◆ CẨM VÂN

Khai thác nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản được loài người tiến hành từ bao đời nay, song tập trung cao nhất khoảng 4 thập kỷ gần đây và hậu quả là nhiều nước trên thế giới phải đối mặt với vấn đề cạn kiệt tài nguyên, suy giảm chất lượng môi trường. Hiểm họa trên tiếp tục đe dọa, khi mà dân số thế giới, nhu cầu thực phẩm, nhu cầu công ăn việc làm ngày càng tăng. Việt Nam không là một ngoại lệ, đặc biệt từ khi thực hiện công cuộc đổi mới năm 1986. Trong xu hướng phát triển chung của đất nước, thủy sản được xếp vào một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, sản lượng thủy sản, kim ngạch xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước. Năm 1999, tổng sản lượng thủy sản đạt 1.827.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 970 triệu USD, tăng hơn 10 lần so với 1985.

Tăng trưởng cao là điều mừng, song cũng là nỗi lo đối với các nhà quản lý tài nguyên môi trường, thể hiện qua những con số:

- Sản lượng khai thác ở một số vùng biển có độ sâu dưới 30 m nước đã vượt qua giới hạn cho phép 10 - 12 %;

- 135 loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế bị đe dọa so với 14 loài công bố năm 1989;

- Tỷ lệ thủy sản chưa trưởng thành chiếm 25-40% sản lượng khai thác của một mẻ lưới (tỷ lệ cho phép 15%);

- Năng suất một số nghề khai thác (vây, mành đèn, chà, vó kết hợp ánh sáng...) giảm 30-60% so với trước 1986 ;

- Nguồn lợi thủy sản nước ngọt tự nhiên ở các thủy vực thuộc các tỉnh phía Bắc và miền Trung hầu như cạn kiệt; đối với Nam bộ sản lượng khai thác hàng năm chỉ bằng

50% so với trước năm 1975;

- Diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp khoảng 40-45% so với trước năm 1954;

- Tỷ lệ rạn san hô giảm từ 35% xuống còn 5-7%;

- Ô nhiễm môi trường biển và ven biển: 11/34 thông số vượt quá giới hạn cho phép 2 lần, đo được ở 3/6 điểm thuộc các tỉnh phía bắc ; 8/34 thông số vượt quá giới hạn cho phép 2,5 lần, đo được ở 3/8 điểm thuộc các tỉnh Nam Bộ và 7/34 thông số vượt quá giới hạn cho phép 1,6 lần, đo được ở 2/5 điểm thuộc các tỉnh miền Trung;

Nguyên nhân của tình trạng trên đã được đề cập đến trong nhiều báo cáo, hội nghị, hội thảo khoa học kể cả hội thảo quốc tế và cũng được đề cập một phần trong *Tạp chí Thủy sản* số 5/1998.

Bài toán cần giải là làm gì để khắc phục tình trạng trên, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà mức độ thành công của 3 chương trình lớn của ngành phụ thuộc vào sự an toàn môi trường sống của các giống loài thủy sản, các bãi đẻ, các hệ sinh thái, nơi cư trú, cung cấp chất dinh dưỡng, thức ăn cho các loài thủy sinh và sự khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở các thủy vực.

Qua theo dõi quá trình phát triển ngành và 10 năm thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, xin được đề xuất một số giải pháp sau:

1. Thiết lập hệ thống quản lý ngành đủ năng lực để quản lý, giám sát có hiệu quả việc khai thác, sử dụng nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản một cách hợp lý và an toàn

- Thiết lập hệ thống thông tin nghề cá

trong đó có thống kê tàu thuyền, nghề nghiệp, thống kê nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

- Củng cố và tăng cường hiệu lực của hệ thống đăng ký cấp giấy phép hoạt động nghề cá. Trong điều kiện ngư trường, nguồn lợi hải sản của Việt Nam có thể thử nghiệm áp dụng hệ thống cấp hạn ngạch đánh bắt theo mùa vụ, giới hạn vùng đánh bắt và các loại nghề được phép đánh bắt thủy sản.

- Thực hiện phân vùng đi đôi với phân quyền quản lý, tạo điều kiện cho các nhóm có các lợi ích khác nhau tham gia vào quá trình quản lý. Thực hiện việc giao quyền và nghĩa vụ khai thác, sử dụng nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản ở các vùng có điều kiện.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường năng lực của hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật, bao gồm:

+ Tổ chức sắp xếp lại hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với đặc điểm của nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

+ Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, trước hết là những kiến thức về nguồn lợi, các hệ sinh thái, môi trường sống của các giống loài thủy sản, cũng như các kiến thức về xã hội học và kinh tế học vv... ..

+ Hoàn thiện các cơ chế chính sách, chế độ đối với những người làm công tác bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

2. Giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội cho cộng đồng những người đang sống dựa vào khai thác và sử dụng nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản, trước hết là những ngư dân đang khai thác hải sản ở các vùng nước ven bờ, tạo cơ hội việc làm thay thế

- Phát triển khai thác hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản hoặc các ngành nghề khác nhằm tăng thêm công ăn việc làm, thu nhập ổn định.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá; cải thiện và nâng dần mức sống về tinh thần, vật chất cho cộng đồng ngư dân ở các làng cá lên ngang với mức sống trung bình của cả nước.

- Áp dụng các chính sách trợ giá nghề cá, thay việc tăng sản lượng bằng tăng giá trị sản phẩm.

- Nâng dần trình độ dân trí cho cộng đồng cư dân là mục tiêu ưu tiên trong quá trình phát triển ngành.

3. Điều chỉnh một số cơ chế chính sách về đánh bắt, nuôi trồng và chế biến dịch vụ thương mại thủy sản

Đối với khai thác thủy sản

- Tạm thời không gia tăng tổng sản lượng đánh bắt. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư năng lực khai thác theo hướng khai thác có chọn lọc; giảm sản lượng khai thác ven bờ, tăng sản lượng khai thác xa bờ.

- Áp dụng chính sách thuế, vay vốn, trợ giá ... để điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp cho phù hợp với ngư trường, nguồn lợi thủy sản và trước hết nghiêm cấm các loại nghề, các phương pháp khai thác thủy sản mang tính huỷ diệt nguồn lợi và phá huỷ môi trường sống của các giống loài thủy sản; giảm dần và đi đến cấm hẳn các nghề khai thác thủy sản chưa trưởng thành; không phát triển và giảm dần số lượng đơn vị thuyền nghề lưới kéo đáy và các nghề có qui mô nhỏ hoạt động ven biển .

Nuôi trồng thủy sản

- Về diện tích nuôi: Không mở rộng thêm diện tích nuôi. Điều chỉnh phương thức nuôi theo hướng giảm diện tích nuôi quảng canh, tăng diện tích nuôi quảng canh cải tiến, phát triển nuôi bán thâm canh và thâm canh tại một số vùng nuôi tôm tập trung, tạo các vùng chuyên nuôi qui mô vừa và nhỏ.

- Về con giống: Điều chỉnh cơ cấu giống theo nhu cầu của thị trường hàng hoá, song vẫn đảm bảo được sự cân bằng sinh thái, không gây ảnh hưởng đến nguồn lợi tự nhiên. Hạn chế dần cường độ vớt giống tự nhiên, đảm bảo phục hồi tái tạo quần đàn tự nhiên. Nâng dần chất lượng giống và áp dụng

công nghệ sản xuất giống sạch bệnh.

- Về an toàn môi trường nuôi, ngoài các biện pháp trên cần áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến, hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu của việc sử dụng thức ăn, thuốc phòng trị bệnh cho thủy sản và các chất xử lý môi trường.

Chế biến và thương mại thủy sản

Tăng cường đầu tư chế biến và thương mại thủy sản, coi đây là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu nhằm giải quyết không những vấn đề xã hội, kinh tế cho những người làm việc trong lĩnh vực chế biến và thương mại thủy sản mà còn hỗ trợ giải quyết bài toán tăng giá trị, giảm số lượng trong khai thác, nuôi trồng thủy sản; giảm tiêu hao nguyên liệu, tiết kiệm nguồn tài nguyên, bảo đảm an toàn về môi trường.

Để thực hiện mục tiêu trên, trước hết tập trung giải quyết những vấn đề mang tính chiến lược:

- Đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đa dạng các mặt hàng, mẫu mã, tạo sự hấp dẫn đối với người tiêu dùng.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Có các chính sách vay vốn, khuyến khích áp dụng các công nghệ cao, sử dụng ít nguyên liệu.

4. Tổng kiểm kê năng lực phát triển ngành

- Tổng hợp các tài liệu về nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, kết hợp với điều tra, khảo sát bổ sung để đánh giá thực trạng nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, những tác động do các hoạt động của con người, thiên nhiên đối với sự bền vững của nguồn lợi và an toàn môi trường.

- Tổng kiểm kê năng lực sản xuất của ngành, như: năng lực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thương mại thủy sản, công nghệ và năng lực quản lý trong các lĩnh vực.

Để các giải pháp trên có thể khả thi, xin kiến nghị Nhà nước:

1 / Cần xây dựng và thông qua ngay chiến lược bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; quy hoạch nghề khai thác hải sản, xác định số lượng tàu thuyền, nghề nghiệp khai

thác phù hợp với khả năng nguồn lợi và điều kiện sản xuất trên từng vùng biển. Quy hoạch các vùng nuôi tập trung trên nguyên tắc phát triển bền vững.

2/ Tăng cường đầu tư cho:

- Nghiên cứu, điều tra, khảo sát nguồn lợi thủy sản, trước hết ở các vùng biển trọng điểm, các sông, hồ lớn, các thủy vực có năng suất sinh học cao, nhạy cảm, để có đủ thông tin, cơ sở khoa học phục vụ công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Nghiên cứu, du nhập các công nghệ sản xuất các giống loài phục vụ phát triển và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

- Thiết lập và quản lý hệ thống giám sát, dự báo nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản.

- Thiết lập và quản lý hệ thống các khu bảo tồn biển.

3/ Tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản, cụ thể:

- Cho phép mở rộng hệ thống tổ chức BVNLTs xuống cấp xã, phường và được quản lý thống nhất trong cả nước.

- Điều chỉnh, bổ sung các chính sách cho những người làm công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, như các chế độ đi biển, làm việc ở các vùng xa khu dân cư, hải đảo, nguy hiểm, chế độ lương, nghỉ hưu vv..

- Có sự phân công phân cấp rõ ràng giữa Trung ương và địa phương trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thực hiện phân cấp tối đa cho cơ sở, tạo khoảng cách gần nhất giữa người quản lý và các đối tượng chịu sự quản lý.

- Nhanh chóng xây dựng và ban hành cơ chế phối hợp giữa các lực lượng Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng, Hải quân, tăng cường kiểm tra, kiểm soát trên bờ cũng như trên biển về bảo vệ nguồn lợi, môi trường sống của các loài thủy sản và về trật tự an ninh chủ quyền vùng biển.

4/ Tăng cường quan hệ quốc tế trong việc trao đổi thông tin về nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản; trao đổi chuyên gia và chuyển giao công nghệ■

QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGHỀ CÁ MỘT CÔNG TÁC BỨC XÚC Ở BẾN TRE HIỆN NAY

◆ HOÀNG NGUYỄN

Không chỉ riêng ở Bến Tre, hầu hết các tỉnh có tàu khai thác thủy sản trong cả nước đang gặp không ít khó khăn trong việc quản lý lao động nghề cá. Đây là một công việc hết sức bức xúc vì hiện nay đa số các chủ phương tiện khai thác thủy sản đang thuê mướn lao động không theo một qui định cụ thể nào; từ đó đã tạo nên bao nhiêu nỗi bất cập trong cuộc sống đời thường giữa các chủ phương tiện và người lao động...

Theo số liệu thống kê của Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi thủy sản Bến Tre, hiện nay ở Bến Tre có 1.882 tàu khai thác thủy sản, nếu bình quân mỗi tàu có 05 lao động thì ở Bến Tre có không dưới một vạn người làm nghề khai thác thủy sản, trong đó chúng tôi chưa kể đến lực lượng tàu khai thác thủy sản nhỏ chưa đăng ký, cùng lực lượng lao động hậu cần nghề cá. Với lực lượng lao động nghề cá hùng hậu như trên có thể nói hiện nay công tác tổ chức lao động là một công việc hết sức khó khăn, lực lượng lao động này đa số là dân địa phương, tuy nhiên cũng có không ít những người từ địa phương khác chuyển đến. Các chủ phương tiện do nhu cầu của từng ngành nghề trên biển mà thuê mướn lao động và tính cách ăn chia với các bạn thuyền. Đối với ghe cào, câu mực, thường thì sau khi trừ mọi chi phí số còn lại ăn chia 4/6 với chủ, chủ phải ứng tiền ra cho bạn thuyền mua sắm công cụ lao động như đồ nghề câu mực và chi phí ăn uống trên tàu, nếu tàu trúng cá thì may ra mới trừ được các khoản đã ứng, còn như tàu thất liên tục không đủ tiền ăn chia thì chủ lại phải ứng ra một số vốn tương đối lớn khác cho các bạn thuyền để tiếp tục nuôi sống gia đình, nếu chủ không đủ tiền ứng ra thì coi như mất bạn và cơ may thu lại số tiền đã ứng trước cho các bạn thuyền thật rất hiếm hoi. Từ đó, giữa chủ phương tiện và người lao động trên biển còn có một khoảng cách về "niềm tin", chủ không tin người lao động thường không ứng tiền hoặc ứng rất ít, người lao động không tin chủ phương tiện thì dễ dàng bỏ chủ phương tiện ra đi để làm cho phương tiện khác, giữa họ chưa có một điều kiện pháp lý nào ràng buộc, vì vậy lực lượng lao động nghề cá trên biển luôn biến động, làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và nhu cầu lao động nghề cá.

Một vấn đề hết sức bức xúc hiện nay là việc mua bảo hiểm cho các thuyền viên trên tàu, vì số lượng lao động trên tàu luôn luôn thay đổi do đó các chủ phương tiện thường không mua bảo hiểm theo đúng với tên của các thuyền viên, mà chỉ mua bảo hiểm không số lượng thuyền viên, do đó ít nhiều cũng đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động. Anh Nguyễn Văn H quê ở An Thủy-Ba Tri cho biết, gia đình anh mới mua được một chiếc tàu câu mực đã cũ hơn 40 triệu

đồng, đầu tư cho chuyến biển đầu tiên ngót ngét hết 15 triệu đồng, sau khi chia phần cho bạn thuyền gia đình còn được hơn 3 triệu đồng, nhưng với số tiền lời đó vẫn không đủ đắp vào cho ngư lưới cụ và sửa chữa nhỏ trên tàu... Anh đưa tôi xem cuốn sổ ghi nợ của các bạn thuyền, số tiền nợ giờ đây đã gần 05 triệu. Anh nói vui "nếu bạn bỏ mình, có thể coi như mất trắng..."

Ông Huỳnh Văn Trọng một ngư dân đã có nhiều năm kinh nghiệm trong nghề đi biển ở Bình Thắng - Bình Đại cho chúng tôi biết - không phải ai làm nghề biển cũng có ăn, một chuyến ra khơi thì phải đầu tư ít nhất vài chục triệu đồng, nhưng nếu tàu không trúng cá thì cầm chắc thu lỗ trong tay, vả lại bây giờ giá cá thu mua quá thấp nếu trúng cá mà không trúng chợ thì coi như huê vốn.... Chị Huỳnh Thị Hơ, quê ở An Thủy-Ba Tri thì than thở: "Làm nghề biển bây giờ rất khó khăn, cá tép ngày càng ít dần, giá cả xăng dầu thì ngày càng cao, bạn thuyền thuê mướn không được "lúc vui thì đi, lúc buồn ở nhà" không biết đầu mà lường, ngày mai tàu tôi chạy rồi mà bây giờ còn đi kiếm bạn..."

Nghे những lời than thở trên của những người làm nghề "đi biển" chúng tôi mới thấy được nỗi vất vả và khó khăn của họ. Ngoài biển khơi họ cật lực vật lộn với sóng to gió lớn, khi vào bờ họ lại phải lo toan với bao vất vả đời thường. Rồi lại chuẩn bị ra khơi, canh cánh bên lòng với bao nỗi lo âu khi việc tìm bạn theo tàu đi biển hiện nay là một việc hết sức khó khăn và không theo một qui định cụ thể nào. Chủ có tàu nhưng không có bạn đi theo cũng đành lờ dờ cho chuyến biển ???

Có phải chăng, đã đến lúc các ngành chức năng cần kết hợp với các địa phương có hoạt động nghề cá trong điểm tham gia tổ chức lại lực lượng lao động này. Trước mắt thành lập các hợp tác xã hay các nghiệp đoàn lao động nghề cá, nhằm tạo nên được một nề nếp trong phân công lao động cho các tàu - thuyền khai thác thủy sản cũng như lao động hậu cần nghề cá và hơn nữa chúng ta sẽ dễ dàng quản lý lực lượng lao động tại địa phương, có điều kiện hỗ trợ lẫn nhau trong lao động và học tập, từ đó mới có thể nâng cao trình độ - năng lực lao động nghề cá và tạo nên nếp sống văn minh cho các đội thuyền■

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM TRONG THƯƠNG MẠI CÁ RẠN TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

♦ NGUYỄN THU HUÊ

Gia trị xuất khẩu cá rạn của Đông Nam Á hàng năm đạt khoảng 1,2 tỉ USD, trong đó 1 tỉ USD từ xuất khẩu cá làm thực phẩm (chủ yếu tới Hồng Kông) và 0,2 tỉ USD từ xuất khẩu cá cảnh tới châu Âu và Bắc Mỹ. Phần lớn sản lượng được khai thác bằng xianua. Để hiểu bản chất trong lĩnh vực thương mại này, cần nắm rõ các thành phần tham gia chính và động lực thúc đẩy các hành động của họ.

Trước hết phải kể tới ngư dân, những người trực tiếp khai thác cá rạn. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ đến nay có khoảng dưới 20.000 ngư dân tại khu vực Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương tham gia "nghề" khai thác này, trong đó tại Philippin khoảng 4.000 người. Như vậy, đánh bắt cá bằng xianua không phải là việc phổ biến ở mọi nơi như tình trạng đốt nương làm rẫy trong nông nghiệp mà hàng triệu nông dân nghèo đã làm. Tuy nhiên, cái nghèo cũng không phải nguyên nhân gốc rễ của việc đánh bắt cá rạn bằng xianua mặc dù đa số ngư dân tham gia vào "nghề" này đều nghèo. Nguyên nhân chính là việc thu lợi dễ dàng với thị trường luôn có sẵn trong khi nhiều Chính phủ trong khu vực lại chưa có qui định hoặc giám sát chặt chẽ "nghề" để kiếm sống này.

Cũng như vậy, hiện nay chưa có số liệu chính thức về các công ty tham gia xuất khẩu cá rạn trong khu vực, chỉ biết rằng con số này ngày càng tăng. Ví dụ ở Philippin, vào những năm 60 mới chỉ có 3 công ty tham gia xuất khẩu cá cảnh và chưa có công ty nào tham gia xuất khẩu cá thực phẩm, đến những năm 90, đã có tới 45 công ty xuất khẩu cá cảnh, 8 công ty xuất khẩu cá thực phẩm và ít nhất 10 công ty chuyên chở cá tới Bali, Indônêxia. Hàng năm, ước khoảng 20.000 - 25.000 tấn cá rạn sống được kinh doanh chủ yếu từ Indônêxia nhưng trong thực tế con số này chắc chắn lớn hơn nhiều.

Tiếp đến là các doanh nghiệp nhập khẩu cá cảnh và cá thực phẩm. Theo qui luật của thị trường, có "cung" có "cầu", họ sẵn sàng bỏ qua nguồn gốc những mặt hàng họ kinh doanh, hay nói một cách khác họ chỉ đơn thuần nhập khẩu mà không cần biết đến việc cá được đánh bắt bằng cách nào - nghĩa là họ chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà không hề nghĩ tới việc phải bảo vệ nguồn lợi cá rạn và môi trường sống của chúng.

Thành phần cuối cùng là những người tiêu dùng hay "những thượng đế". Do thiếu hiểu biết hoặc do "lắm tiền, nhiều cửa" họ rất "vô tư" trong việc thưởng thức những món ăn khoái khẩu được chế biến từ những loài cá rạn quý hiếm.

Gần đây thương mại cá rạn tăng nhanh đã khiến nhiều nước có nguồn lợi này thực sự lo ngại. Đánh bắt cá bằng xianua hết sức nguy hiểm đối với hệ sinh thái rạn san hô, gây hại đối với môi trường biển, nhất là trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nơi có 70% rạn san hô toàn thế giới và là trung tâm đa dạng sinh học đối với rạn san hô, cá và các sinh vật rạn khác. Đánh bắt bằng xianua cũng là mối đe dọa cho cuộc sống của ngư dân nghèo trong khu vực vì họ phụ thuộc khá nhiều vào lượng đạm từ cá, hơn nữa hàng triệu ngư dân chỉ có nguồn thu nhập từ khai thác thủy sản.

Là cái nôi của khai thác cá bằng xianua, Philippin là nước duy nhất có chương trình quốc gia chống lại việc này. Từ những năm 90, ngành thủy sản Philippin đã phối hợp với Liên minh Sinh vật biển quốc tế (IMA), một tổ chức phi chính phủ, xây dựng và thực hiện chương trình cải cách khai thác mang tính hủy diệt. Qua 5 năm thực hiện đã thu được nhiều kết quả và những bài học quý giá. Khai thác hủy diệt có thể giảm thông qua kết hợp giữa các nỗ lực của chính phủ, nhận thức

của người dân, đặc biệt là các chương trình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản có hiệu quả.

Nhằm giúp các nước khác trong khu vực đưa ra các chính sách hợp lý quản lý thương mại cá rạn, IMA đã phối hợp với các cơ quan chính phủ, các tổ chức địa phương thực hiện các dự án tại Ấn Độ, Hồng Kông, Việt Nam, Quốc đảo Macsan và Vanuatu. IMA cũng có nhiều hoạt động tại đảo Solomon, Papua Niu Ghinê, Fiji, Kiribati, Cộng hòa Bắc Marian, Liên bang Micrônêxia, Mandivơ, Moritani, Xâysen, vùng biển Ấn Độ Dương thuộc Anh, Malaixia và Thái Lan.

Tháng 8 vừa qua, hội thảo khu vực về thương mại cá rạn sống tại Hồng Kông đã đưa ra chương trình hành động chung nhằm hướng tới mục tiêu quản lý hiệu quả thương mại cá rạn.

Tại Việt Nam, thương mại cá rạn tuy

mới bắt đầu nhưng nếu không được quản lý hiệu quả kịp thời sẽ gây những tác động không nhỏ đối với nguồn lợi biển.

Ngày 9/12/1999, Bộ Thủy sản và IMA đã kí kết biên bản ghi nhớ trong đó có các điều khoản về phối hợp hoạt động ngăn ngừa khai thác thủy sản mang tính hủy diệt.

Dự án "Tăng cường quản lý thương mại cá rạn thông qua khai thác bền vững không mang tính hủy diệt" đã được thông qua và triển khai thực hiện trong 1 năm (từ 10/2000 đến 10/2001) tại tỉnh Khánh Hòa. Với các nội dung chính là tăng cường nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường biển, thu thập thông tin về thương mại cá rạn, tăng cường năng lực quản lý thương mại cá rạn, thực hiện các nội dung đồng quản lý nghề cá qui mô nhỏ.... hy vọng dự án này sẽ làm cơ sở cho các hỗ trợ tiếp theo của IMA tại Việt Nam■

HỘI NGHỊ CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC BVNLTS CÁC TỈNH MIỀN TRUNG LẦN THỨ NHẤT

Trong 2 ngày 21-22/9/2000 tại thành phố Nha Trang - Khánh Hòa, Cục BVNLTS đã tổ chức Hội nghị Chi cục trưởng Chi cục BVNLTS các tỉnh miền Trung lần thứ nhất. Tham dự Hội nghị có lãnh đạo và Chánh Thanh tra của 9 Chi cục từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận (Chi cục Quảng Trị vắng mặt có lý do) cùng Giám đốc, Phó giám đốc Sở Thủy sản Khánh Hòa và đại diện một số đơn vị thuộc Sở Thủy sản, Đài Phát thanh, Truyền hình tỉnh Khánh Hòa. Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã đến dự và phát biểu ý kiến chỉ đạo Hội nghị.

Sau 2 ngày làm việc, Hội nghị đã xác định những vấn đề nổi cộm có tác động mạnh đến hoạt động của các Chi cục, đó là:

- Quản lý lực lượng tàu thuyền nói chung và đặc biệt là quản lý lực lượng tàu thuyền di chuyển ngư trường khai thác hải sản theo mùa vụ trong tình hình bỏ giấy phép di chuyển ngư trường và giấy phép hoạt động nghề cá.

- Quản lý tôm giống, thức ăn và hoá chất, thuốc thú y sử dụng trong nuôi trồng thủy sản ở tất cả các khâu từ sản xuất, lưu thông, vận chuyển, xuất nhập khẩu đến khâu sử dụng.

- Phối hợp kiểm tra, kiểm soát hoạt động nghề cá ở các vùng biển "giáp ranh" giữa các địa phương đối với các nghề khai thác theo qui định, nhất là đối với một số nghề khai thác hải sản kết hợp ánh sáng (pha xúc, mảnh đèn) và phối hợp trong công tác PCLB & TKCN.

- Chất lượng tàu đóng mới, cải hoán ở các cơ sở đóng sửa tàu cá tại miền Trung.



Hội nghị thống nhất ý kiến cho rằng việc tổ chức Hội nghị Chi cục trưởng Chi cục BVNLTS theo khu vực là một hình thức sinh hoạt bổ ích, thiết thực, tạo điều kiện cho các Chi cục trong vùng trao đổi, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau, xác định cơ chế phối hợp thực hiện công tác BVNLTS, vì vậy cần duy trì và nâng dần chất lượng, đi sâu vào từng chuyên đề tập trung, nổi cộm trong khu vực. Hội nghị Chi cục trưởng Chi cục BVNLTS các tỉnh miền Trung lần tới sẽ tổ chức tại Quy Nhơn - Bình Định■

Nuôi cá bằng nước thải ở Hà Nội

VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

♦ LÊ MINH

Nuôi cá bằng nước thải đã phát triển hơn 20 năm qua ở nội, ngoại thành Hà Nội (hiện nay có khoảng 1.360 ha) nhưng tập trung nhất là ở huyện Thanh Trì. Hàng năm, ước chừng 130-150 triệu m³ nước thải của 4 con sông: Tô Lịch, Lừ (Nam Đồng), Sét, Kim Ngưu là nguồn cấp nước chủ yếu cho 3.700 ha sản xuất nông nghiệp và 600 ha nuôi cá nước thải ở Thanh Trì. Thành phần nước thải đổ về đây chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp.

Nước thải sinh hoạt được thải ra từ các khu dân cư có chứa chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy - nguồn dinh dưỡng tốt cho trồng trọt và nuôi cá.

Nước thải công nghiệp được thải ra từ các khu vực sản xuất công nghiệp có chứa chủ yếu là các chất hữu cơ và các chất vô cơ ở dạng dễ phân hủy và khó phân hủy. Một số yếu tố như: các muối dinh dưỡng vô cơ, các chất hữu cơ dễ phân hủy trong nước thải góp phần giảm chi phí đầu tư cho nuôi cá. Mặt khác, nuôi cá là một giải pháp xử lý sinh học nước thải hữu hiệu, góp phần cải tạo môi trường. Tuy nhiên, một số yếu tố có trong nước thải gây ô nhiễm môi trường nước và ảnh hưởng đến sản lượng cá, hơn nữa có thể gây hại tới an toàn vệ sinh thực phẩm thông qua chuỗi thức ăn. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm gần đây, hàng loạt công ty, cơ sở sản xuất nhỏ tư nhân hình thành, hoạt động và xả thải nước thải trực tiếp, không qua xử lý hoặc biện pháp xử lý quá thô sơ không đạt yêu cầu. Tại các nhà máy, khu công nghiệp có qui mô sản xuất lớn, hệ thống xử lý nước thải cũng chưa đáp ứng theo các qui định về an toàn môi trường.

Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Hà Nội, sản lượng cá bị chết do ô nhiễm môi trường nước năm 1999 là 7,1 tấn ở Gia Lâm,

30 tấn ở Thanh Trì (riêng thôn Sở Thượng có 25 tấn).

Ảnh hưởng của nước thải đối với các hoạt động kinh tế và xã hội đã là mối quan tâm lớn của tất cả mọi người từ nhiều năm nay. Tuy nhiên vẫn chưa có cách xử lý và sử dụng nước thải một cách hợp lý, do tính chất phức tạp và chồng chéo của các hoạt động kinh tế đang dùng nước thải và thải ra nước thải. Trong điều kiện hiện nay, chúng tôi xin đề xuất một số việc cần làm sau đây:

- Đối với các xí nghiệp, cơ sở sản xuất, bệnh viện...thải nước thải ra môi trường, đề nghị áp dụng nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ Môi trường, yêu cầu thực hiện đầy đủ, có hiệu quả qui trình xử lý nước thải trước khi thải.

- Đối với các khu công nghiệp mới cần có qui hoạch để nước thải chảy vào một nơi qui định, tiện quản lý và kiểm tra, xử lý.

- Đề nghị Nhà nước đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án xử lý nước thải khu vực nội thành Hà Nội.

- Đối với các loại cá nuôi ở vùng nước thải, không bơm nước thải trực tiếp vào ao nuôi cá mà cần phải qua khâu xử lý sơ bộ bằng các biện pháp lí, hóa, sinh học. Vận động nhân dân áp dụng biện pháp làm sạch cá trước khi bán ra thị trường (một tuần trước khi thu hoạch cá không bơm nước thải vào ao, hoặc bắt và nhốt cá trong nước sạch một tuần trước khi bán).

- Tiến hành dự án điều tra cơ bản các nguồn nước ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản của Hà Nội để làm rõ các vấn đề sau:

- + Tiềm năng nước nông nghiệp và nước nuôi trồng thủy sản của Hà Nội.

- + Phân loại, đánh giá các loại thủy vực.

- + Kiểm tra chất lượng nước của các thủy vực, đặc biệt chú trọng kiểm tra chất lượng (các yếu tố lí, hoá, sinh học) của các nguồn nước thải■

NHIN LẠI CÔNG TÁC KHUYẾN NGƯ TRONG THỜI GIAN QUA

◆ THANH HÀ

Mấy năm trước đây, Chính phủ đã phê duyệt 5 Chương trình khuyến ngư trọng điểm của ngành thủy sản. Tiếp đó, UBND các tỉnh cũng đã phê duyệt chương trình khuyến ngư thời kì 1994-2000 phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế thủy sản và điều kiện sản xuất của địa phương.

Đến nay, sau gần 7 năm hoạt động, đã có thể đưa ra những đánh giá chung nhất về công tác khuyến ngư thời kì 1994 - 2000, rút ra những bài học để chuẩn bị cho việc xây dựng chương trình khuyến ngư trong 5 năm tới.

Điều cần khẳng định là: Thời gian qua, tuy chưa hình thành tổ chức khuyến ngư độc lập ở Trung ương và tại nhiều địa phương cũng chưa có Trung tâm khuyến ngư, thêm vào đó là những khó khăn về cán bộ, kinh phí... nhưng công tác khuyến ngư của ngành đã thu được những kết quả đáng ghi nhận, làm tăng năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm thủy sản trong khai thác, nuôi trồng, chế biến, tạo công ăn việc làm, góp phần xoá đói giảm nghèo trong cộng đồng, được nông, ngư dân đồng tình, xã hội ủng hộ. Hệ thống tổ chức khuyến ngư tuy còn phân tán nhưng đã có nhiều cố gắng, năng động trong triển khai các hoạt động khuyến ngư, làm cho khuyến ngư trở thành người tư vấn, người đồng hành cùng bà con nông, ngư dân. Tại các vùng sinh thái khác nhau: đồng bằng, trung du, miền núi, ven biển và trên biển, trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam của đất nước, hoạt động khuyến ngư đã nhằm vào việc chuyển tải cho nông, ngư dân các chủ trương chính sách khuyến ngư của Đảng và Chính phủ, các chương trình khuyến ngư trọng điểm của ngành, các kĩ thuật tiến bộ trong sản xuất, tổ chức hướng dẫn cho họ thực hiện, thông qua các hình thức phong phú, hấp dẫn, có tính thuyết phục như tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, xây dựng mô hình trình diễn, hội thảo đầu bờ, thông tin tuyên truyền.

Nhiều nghề mới, đối tượng mới trong khai thác

và nuôi thủy sản đã được đưa đến cho bà con nông, ngư dân. Các hoạt động khuyến ngư được tích cực triển khai trong những năm qua đã mang lại hiệu quả cụ thể trong từng chương trình: chương trình nuôi tôm, cua và đặc sản biển; chương trình thâm canh cá ao và đặc sản nước ngọt; chương trình nuôi thủy sản trong lồng bè; chương trình phát triển khai thác vùng khơi và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chương trình bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm. Qua đó, thể hiện tính đúng đắn của các chủ trương chính sách về khuyến ngư của Nhà nước, tính thực tế của các chương trình khuyến ngư trọng điểm của ngành. Ngoài ra, còn có sự chỉ đạo của các ngành, các cấp, sự hỗ trợ, phối hợp các hội nghề nghiệp và các cơ quan cơ liên quan - nhất là các cơ quan đại chúng. Cũng không thể bỏ qua một nguyên nhân quan trọng là sự cố gắng phát huy nội lực của đội ngũ những người làm công tác khuyến ngư trong thời gian qua.

Tuy vậy, cũng phải nhận thấy những hạn chế trong công tác khuyến ngư để có biện pháp khắc phục phù hợp và kịp thời. Trước hết, đó là những bất cập về tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất và điều kiện làm việc để có thể triển khai mạnh hơn, sâu hơn, xa hơn các hoạt động khuyến ngư đến với nông ngư dân. Hy vọng sự ra đời của Trung tâm khuyến ngư Trung ương sẽ làm cho công tác này phát triển tốt hơn trong tương lai.

Bên cạnh đó, các hoạt động khuyến ngư có phần hơi lệch sang lĩnh vực nuôi trồng, yếu ở các mảng khác và đôi khi còn đi sau sản xuất, chưa đáp ứng được những đòi hỏi thực tiễn của sản xuất - kể cả về kĩ thuật lẫn chính sách, quản lí điều hành.

Được xác định là một giải pháp quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu của 3 chương trình phát triển kinh tế của ngành và kế hoạch 5 năm thời kì 2001-2005, công tác khuyến ngư trong thời gian tới chắc chắn sẽ được quan tâm hơn, hoạt động khuyến ngư sẽ có đóng góp xứng đáng hơn vào sự phát triển chung của ngành theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hoá. ■

Kịp thời khắc phục hậu quả DO LŨ LỤT GÂY RA CHO NUÔI THỦY SẢN

♦ THANH TÙNG

Vài năm gần đây, những cơn bão, lũ lụt liên tiếp xảy ra ở nước ta đã gây thiệt hại lớn cho nuôi trồng thủy sản. Cơn lũ lớn đang gây ra tại Đồng bằng sông Cửu long hơn 1 tháng nay đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất thủy sản ở các tỉnh trong vùng.

Để khắc phục hậu quả nuôi trồng thủy sản, cần tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

- Khi bão lụt gây ngập tràn, phá huỷ bờ, làm vỡ đê cống: Sau khi khôi phục bờ, đê, cống và vét hết bùn đất trong ao, phải tiến hành khử trùng hoặc khử chua đối với các vùng bị phèn chua như ao mới đào đắp trước khi thả giống nuôi. Dùng formalin nồng độ 30g/m³ nước hoặc chlorin nồng độ 20 - 30g/m³ nước để khử trùng ao, hoặc dùng vôi bột với lượng PH đất là 4-5; 5-6; 6-7 thì tương ứng với lượng vôi 1200 - 1500; 750 - 1000; và 300 - 500 kg/ha.

- Khi bão, lũ lụt không gây ngập tràn hoặc phá vỡ bờ, đê, cống: phải quan tâm xử lý các yếu tố môi trường như hàm lượng oxy hoà tan, PH, độ trong hoặc độ muối với ao nuôi tôm.

+ Hàm lượng oxy hoà tan: sau khi mưa, bão hoặc lũ lụt hàm lượng chất hữu cơ trong ao nuôi thường tăng lên. Sự phân huỷ của các chất này dẫn đến giảm lượng oxy hoà tan, làm cho sinh vật trong ao

nuôi bị thiếu oxy, nếu tình trạng này kéo dài có thể gây chết. Do đó phải tiến hành sục khí, quạt nước hoặc thay nước thường xuyên bằng nước đã qua xử lý.

+ Độ PH: có thể tăng hoặc giảm sau khi xảy ra mưa, bão hoặc lũ lụt. Khi PH tăng, bón vôi (CaCO₃) với lượng 1- 2 tấn/ha và bơm nước liên tục qua thùng lọc để giảm mật độ tảo hoặc bón đường cát với lượng 20 - 30kg/ha. Khi PH giảm bón vôi với lượng từ 1 - 2,5 tấn/ha phụ thuộc vào độ PH.

+ Độ muối: Sau khi mưa lũ, độ muối thường giảm do bị ngọt hoá, vì vậy ngay sau khi xảy ra mưa lũ, cần rút tăng nước mặn từ 20 - 25cm, hạn chế sự xáo trộn các tầng nước trong ao.

+ Độ trong: Thường bị giảm sau khi mưa lũ xảy ra. Để tăng độ trong, có hai biện pháp: hoà loãng vôi vào nước, té đều mặt ao với lượng 1 - 2kg/100m² ao, hoặc thay nước trong ao bằng nước trong. Trong trường hợp nước có màu sẫm nhưng đục, thay 20 - 30% lượng nước trong ao, trường hợp nước có màu sẫm nhưng trong phải tăng cường thay nước kết hợp bón vôi với lượng 0,5 - 1kg/100m³ nước. Tuy nhiên, cũng có trường hợp gặp độ trong quá cao, phải bón phân hữu cơ với lượng 5 - 15kg/100m² ao để gây màu nước■

HIỆU QUẢ KINH TẾ TỪ MÔ HÌNH NUÔI NGAO Ở MỘT XÃ VEN BIỂN

Hiện nay "Làng ngao" thành đạt nhất có khoảng 35 ha bãi biển thuộc xã Hải Châu (Tĩnh Gia), ở đây có 20 hộ sống bằng nghề nuôi ngao, hàng năm sản lượng đạt 500 tấn ngao thịt, giá trị thu được 1,5 tỉ đồng. Theo tính toán của bà con nuôi ngao thì 1ha bãi nuôi ngao cho sản lượng 10-15 tấn ngao thịt, giá trị thu được 57,5 triệu đồng, trừ chi phí giống nuôi, vật liệu, công, còn thu lãi 32,5 triệu đồng. Vụ nuôi ngao năm 2000, xã Hải Châu đã bán 400 tấn ngao giống, giá trị thu được 1,2 tỉ đồng; có hộ gia đình ông Chinh thu từ ngao giống 270 triệu đồng. Ước sản lượng năm 2000 Hải Châu sẽ đạt 1.300 tấn ngao thịt.

Đây là mô hình nuôi ngao do Trung tâm

Khuyến ngư xây dựng và đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đến nay nghề nuôi ngao thực sự đã xoá được đói giảm được nghèo. Nhiều ông chủ nuôi ngao đã có nhà cao tầng, tiện nghi đầy đủ. Bà con nuôi ngao ở Hải Châu rất phấn khởi được Viện nghiên cứu biển Hải Phòng điều tra, nghiên cứu, xác định các bãi triều để mở rộng diện tích nuôi ngao. Việc còn lại là phổ biến kỹ thuật nuôi ngao cũng như việc sinh sản nhân tạo giống ngao để giúp bà con chủ động nguồn giống nuôi; tạo hiệu quả kinh tế cao hơn, ngân hàng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ ngao có sự hỗ trợ vốn đầu tư để phát triển rộng vùng nuôi ngao ở các huyện ven biển trong tỉnh■

LQ

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU NUÔI CÁ CHIM TRẮNG Ở MIỀN BẮC

◆ ĐOÀN QUANG SỬU

Cá chim trắng là giống cá mới được nhập từ Trung Quốc về từ năm 1997 nuôi thử ở Công ty nuôi thủy sản TW đã được hội đồng KHKT Bộ Thủy sản kết luận về những ưu điểm và cho từng bước khu vực hóa.

Năm 2000 Chi hội giống

Bắc Ninh đã sớm nhập cá chim trắng 4-5cm và 2-3cm về ương đáp ứng yêu cầu của hội viên và chi hội. Trong vòng tháng 4-5 chi hội đã nhập được trên 6 vạn con, ương lớn phát triển ổn định mới bán cho dân và hội viên. Tính đến tháng 7 vừa qua, chi hội cá giống Bắc Ninh đã cung ứng được trên 10 vạn con cá giống chim trắng cho các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Tây, Thái Bình, Nghệ An và trên 2 vạn con cho các tỉnh miền Nam.

Ngày 28/7 Hội nuôi thủy sản miền Bắc đã tổ chức tham quan đầu bờ tại huyện Gia Bình, Lương Tài. 62 đại biểu các gia đình nuôi đều khẳng định cá nhanh lớn hơn cá rô phi, sau 2 tháng rưỡi mỗi cá tăng trọng gấp 3 lần (thả 66con/kg sau 2 tháng rưỡi cá lớn 12 con/kg). Tính đến tháng 9 có nhiều cơ sở và mô hình nuôi thuộc hội cá phổ biến là 0,6-0,71 kg/con, bán với giá 25-30.000 đồng/kg.

- Kỹ thuật nuôi đơn hoặc nuôi ghép đều cho kết quả tốt, cá ăn tạp các loại thức ăn công nghiệp, thức ăn xanh, thức ăn bột, các loại phế thải. Tỷ lệ sống cao, đều con.

- Ao hồ nuôi được chuẩn bị có bờ cao cống chắc, tát cạn, tẩy dọn sạch từ tháng 3 tháng 4 dương lịch, dùng vôi bột 50kg/sào rắc khắp đáy ao, phơi nắng 1-2 ngày để diệt cá tạp và trùng gây bệnh cho cá, tháo nước vào, bón lót cho ao

150-250kg phân chuồng ủ mục hoặc phân đạm lân, gây màu nước rồi thả cá vào nuôi.

- Giống thả: Cá giống mua về cỡ 2-3 cm phải được ương riêng cho cá lớn đạt 4-5cm mới thả vào ao, nuôi thịt. Mật độ thả 2 con/m² nếu thả ghép cá mè, trôi, trắm thì mật độ thả 1 con/5-6m².

- Thức ăn và cách cho cá ăn: cá chim trắng ăn tạp, thực tế nuôi vừa qua đã dùng cám con cò, bột ngô, khoai cho ăn, dùng đạm lân bón gây màu nước, cho thức ăn xanh bèo trứng cá, rau muống thái nhỏ rắc cho cá ăn, ngày 1-2 lần sáng sớm và chiều tối.

- Thời vụ nuôi ở miền Bắc, cần ương giống sớm tháng 3 để tháng 4 thả ra ao hồ nuôi, cá lớn nhanh, sau 4 tháng nuôi có thể đạt 0,7 - 0,8kg/con, tháng 11 thu hoạch tránh rét, cá dễ bị bệnh và phải chống rét.

Thịt cá chim trắng cũng ngon và ít xương. Hội đang tuyên truyền giới thiệu để tiêu thụ ở thị trường Hà Nội, làm cơ sở cho năm 2001 sẽ nhập sớm cá bột chim trắng về ương cung cấp cho hội viên, mở rộng diện tích nuôi cá chim trắng ở miền Bắc ■



Ao nuôi cá chim trắng tại Trại cá Sông Cầu - Bắc Ninh

Ảnh: THANH TÙNG

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT PHONG TRÀO THI ĐUA "GIỎI VIỆC NƯỚC-ĐÀM VIỆC NHÀ" 5 NĂM (1995-2000) CỦA PHỤ NỮ NGÀNH THỦY SẢN

Hướng tới Đại hội Thi đua toàn quốc lần thứ VI, ngày 8 và 9/9/2000 tại Hà Nội, Công đoàn Thủy sản Việt Nam và Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ngành thủy sản đã tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua 2 giải "Giỏi việc nước - Đảm việc nhà" 5 năm (1995-2000) trong nữ công nhân lao động ngành thủy sản.

Hội nghị vinh dự được đón tiếp đồng chí Tạ Quang Ngọc - Ủy viên TW Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản. Về dự hội nghị có 151 đại biểu đại diện cho các tập thể lao động nữ xuất sắc của ngành thủy sản và các tiêu biểu nhất đã có nhiều thành tích sản xuất trong phong trào "2 giải" trong 5 năm qua, và một số cơ quan thông tin đại chúng như các đài, các báo...

Báo cáo tổng kết phong trào thi đua "2 giải" 5 năm (1995-2000) của phụ nữ ngành thủy sản đã nêu lên những đóng góp xứng đáng của lực lượng lao động nữ trong ngành với sự phát triển và tăng trưởng liên tục của ngành, đồng thời cũng chỉ rõ những hạn chế, khiếm khuyết cần khắc phục như: tính đồng đều của phong trào;

trình độ, năng lực, vị trí xã hội... của đại đa số chị em nữ công nhân lao động thủy sản chưa cao; một số chế độ, chính sách đối với lao động nữ, và các đơn vị sản xuất kinh doanh có nhiều nữ chưa được thực hiện tốt.... Báo cáo cũng đã đề cập đến hiện trạng lao động nữ trong ngành và một số đề xuất kiến nghị cụ thể với cấp trên như tuổi nghỉ hưu của lao động nữ thủy sản nhất là với lao động chế biến thủy sản cần được nghiên cứu cụ thể hơn nữa.

Phong trào thi đua "2 giải" trong nữ công nhân lao động nói chung và đối với nữ lao động thủy sản nói riêng là phong trào rộng lớn, có hiệu quả kinh tế và xã hội cao.

Kết thúc hội nghị, thay mặt Ban vì sự tiến bộ phụ nữ ngành thủy sản đồng chí Nguyễn Thị Hồng Minh Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Trưởng Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ thủy sản đã thông qua chương trình hành động cụ thể của phụ nữ toàn ngành trong thời gian tới.

Qua tổng kết phong trào thi đua "2 giải" trong toàn ngành có: 7.632 chị em được công nhận 2 giải các cấp, trong đó:

- 2 tập thể đã được Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng bằng khen là tập thể nữ CNLĐ Công ty xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung và tập thể nữ CNLĐ Công ty TNHH Hải Nam (Bình Thuận).



- 6 cá nhân được Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng bằng khen: Đào Nguyệt Minh (Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam), Đinh Thị Tư (Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long), Lê Minh Thu (Tổng Công ty Hải sản Biển Đông), Nguyễn Thị Ổn (Trường Trung học kĩ thuật thủy sản I - Hải Phòng), Trần Thị Xuyên (Thanh tra Bộ Thủy sản), Trần Thị Lý (Công ty Dịch vụ chế biến thủy sản Cát Hải - Hải Phòng).

- 5 tập thể CNLĐ được Công đoàn Thủy sản Việt Nam tặng cờ: tập thể nữ CNLĐ Công ty cổ

phần đồ hộp Hạ Long - Hải Phòng, tập thể nữ CNLĐ Công ty XNK Thủy sản miền Trung, tập thể nữ CNLĐ Công ty TNHH Hải Nam - Bình Thuận, tập thể nữ Xí nghiệp mặt hàng mới (Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam), tập thể nữ Công ty Giống nuôi trồng và Dịch vụ thủy sản Nghệ An. Tại Hội nghị này cũng đã tặng bằng khen cho 22 tập thể và 124 nữ CNLĐ thủy sản xuất sắc nhất trong phong trào thi đua 2 giải 5 năm qua.

Công đoàn Thủy sản Việt Nam và Ban vì sự tiến bộ của phụ

nữ ngành thủy sản đã đề xuất với Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen cho 2 tập thể và 2 cá nhân đạt thành tích xuất sắc nhất trong phong trào thi đua 2 giải 5 năm là: tập thể nữ Xí nghiệp mặt hàng mới, tập thể nữ Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long- Hải Phòng và các cá nhân: đồng chí Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Trưởng Ban vì sự tiến bộ phụ nữ ngành thủy sản, đồng chí Trần Thị Minh Sơn - Phó giám đốc Công ty XNK thủy sản Kiên Giang - tỉnh Kiên Giang ■

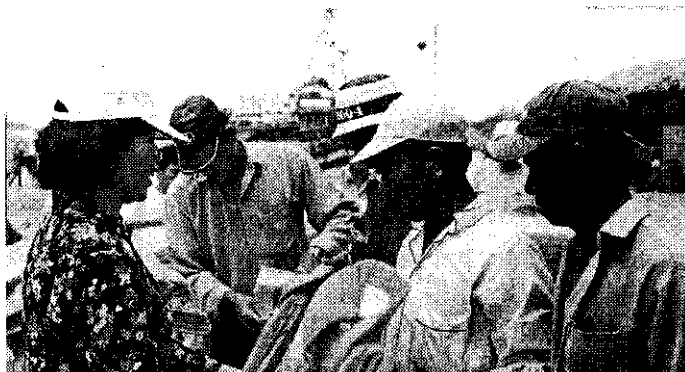
BỘ THỦY SẢN VÀ CĐTS VIỆT NAM BÀN GIAO 8 CĂN NHÀ TÌNH NGHĨA TẠI SÓC TRĂNG



Thực hiện quyết định của Chính phủ và Bộ Thủy sản về việc giúp đỡ tỉnh Sóc Trăng xoá đói giảm nghèo; ngày 26 và 27/9/2000, Bộ thủy sản và Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tổ chức bàn giao 8 căn nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách tại 2 huyện Vĩnh Châu và Mỹ Tú của tỉnh Sóc Trăng (Vĩnh Châu: 4 căn, Mỹ Tú: 4 căn) với trị giá bình quân 11,5 triệu đồng/căn - trong đó Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Hải Phòng) đóng góp: 2 căn; Tổng công ty Thủy sản Việt Nam : 2 căn; Tổng công ty Hải sản Biển Đông: 1 căn; Tổng công ty Thủy sản Hạ Long: 1 căn; và 2 căn do các đơn vị trong ngành đóng góp ■

TRỢ GIÁ PHAO CỨU SINH GIÚP NGƯỜI DÂN NGHÈO

Ngày 25/9/2000 tại huyện Cần Giờ (tp. Hồ Chí Minh), Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Chủ tịch Hội đồng quản lí Quĩ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam Nguyễn Thị Hồng Minh đã trao tặng 900 phao cứu sinh cho ngư dân nghèo (số phao này được Quĩ Nhân đạo Nghề cá Việt Nam trợ giá 50%). Đây là năm thứ 3 liên tiếp, Quĩ NĐNC trợ giá 50% của 1 vạn phao cứu sinh cho ngư dân nghèo với số tiền trị giá trên 350 triệu, nhằm giúp đỡ ngư dân khi hoạt động trên biển ■ P.V



ảnh: Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh (trái) trao tặng áo phao cứu sinh cho ngư dân nghèo tại Cần Giờ (TP. HCM)

BỘ TRƯỞNG TIẾP DÂN HUYỆN ĐẢO PHÚ QUỐC

Ngày 12/10/2000, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã tiếp đại diện ngư dân thị trấn Dương Đông, huyện đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang khiếu nại về việc chính quyền địa phương không cho bà con ngư dân hành nghề mành đèn đánh bắt cá cơm tại khu vực huyện đảo.

Bộ trưởng đã ghi nhận các ý kiến phản ánh, ân cần thăm hỏi và động viên bà con ngư dân thị trấn Dương Đông, huyện đảo Phú Quốc thực hiện tốt chính sách pháp luật của nhà nước và tin tưởng sự lãnh đạo của chính quyền địa phương, bảo đảm ổn định trật tự trong sinh hoạt hiện nay của cộng đồng ngư dân huyện đảo.

Ngay sau buổi tiếp dân, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã ban hành quyết định thành lập Đoàn công tác của Bộ



đến tỉnh Kiên Giang để phối hợp với chính quyền, các ban ngành có liên quan của địa phương, bàn với chính quyền tỉnh để xem xét giải quyết thấu tình đạt lý các kiến nghị của bà con ngư dân huyện đảo Phú Quốc. Trước mắt, đề nghị tỉnh giải quyết theo hướng tổ chức khoanh vùng, cho phép và hướng dẫn bà con ngư dân được tiếp tục hành nghề mành đèn khai thác cá cơm tại khu vực biển Phú Quốc để bảo đảm ổn định cuộc sống trước mắt của bà con ngư dân nghèo. Mặt

khác, Bộ trưởng đã giao cho vụ Khoa học Công nghệ chủ trì, phối hợp với Viện nghiên cứu hải sản và các đơn vị có liên quan tiến hành ngay việc điều tra, hướng dẫn nghề nghiệp, công nghệ khai thác phù hợp để hướng dẫn bà con ngư dân huyện đảo Phú Quốc chuyển đổi nghề nghiệp; tiến hành các hoạt động khai thác đi đôi với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo đảm về lâu dài công việc làm và ổn định đời sống của bà con ngư dân.

BỘ THỦY SẢN TỔ CHỨC ĐOÀN CÔNG TÁC CỨU TRỢ ĐỒNG BÀO NAM BỘ BỊ LŨ LỤT

Để kịp thời chia sẻ với đồng bào Nam Bộ bị thiên tai, Bộ Thủy sản đã cử đoàn công tác do Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng dẫn đầu đến 7 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bị ngập lụt nặng là An Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Cần Thơ và Vĩnh Long.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, ước tính đến 9/10/2000, thiệt hại chung cho ngành thủy sản ở 7 tỉnh trên là: 18.427,84 ha diện tích nuôi trồng bị ngập lụt; thiệt hại trị giá 155,24 tỉ đồng; sản lượng thất thoát khoảng 10.000 tấn, gồm tôm cá thương phẩm và con giống.

Đoàn đã đến những nơi bị thiệt hại nhất để thăm hỏi đồng bào, nắm tình hình thiệt hại để có biện pháp khôi phục sản xuất. Ngoài 180



Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đang trao đổi kinh nghiệm khắc phục sau lũ với bà con ngư dân nuôi tôm huyện Kiên Lương- Kiên Giang

triệu đồng quỹ khuyến ngư đầu tư cho ngư dân, đoàn còn chuyển đến đồng bào 7 tỉnh 500kg lưới sợi, 50 triệu đồng cứu trợ các hộ nghèo.

LỚP TẬP HUẤN VĂN PHÒNG CỦA NGÀNH THỦY SẢN

Để phục vụ tốt công tác văn phòng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, ngày 3 đến ngày 7/10 năm 2000, Bộ Thủy sản lần đầu tiên mở lớp tập huấn văn phòng dành cho các đồng chí chánh, phó văn phòng, trưởng phòng hành chính của các sở, công ty và các cơ quan trong ngành Thủy sản.

Đến dự lớp tập huấn gồm có 65 đồng chí là chánh phó văn phòng, trưởng phòng hành chính và các đồng chí làm công tác văn thư lưu trữ của các sở, các tổng công ty, các cơ quan, các cục vụ trong toàn ngành Thủy sản.

Qua 5 ngày tập huấn, các học viên đã thu hoạch được nhiều kiến thức bổ ích, hiểu được tầm quan trọng của công tác văn thư lưu trữ, giúp một phần đắc lực cho mọi hoạt động của cơ quan.

KÍNH MỜI BẠN ĐỌC ĐẶT MUA TẠP CHÍ THỦY SẢN NĂM 2001

PHIẾU ĐẶT MUA TẠP CHÍ THỦY SẢN NĂM 2001

Gửi: Toà soạn Tạp chí Thủy sản
10 Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội

Tên đơn vị, cá nhân đặt mua:

Địa chỉ:

Số bộ đặt mua cả năm : bộ x 30.000 đồng = đồng

Ngày tháng năm 2000
Ký tên

Ghi chú: Đơn vị, cá nhân gửi phiếu đặt mua trước về Toà soạn để có kế hoạch xuất bản, tiến có thể chuyển trả trong năm

TRONG SỐ NÀY

- Thư của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu gửi ngành thủy sản

- Ba công trình KH-CN ngành thủy sản được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước

- Bây giờ đã tới tháng 10

- Nghị quyết 09 mở hướng cho thủy sản phát triển vững chắc

- Seaspimex vững vàng trong cơ chế thị trường

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGƯ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

TIN TRONG NGÀNH

IN THIS ISSUE

- The congratulation letter of the General Secretary of the Communist Party to the fisheries sector

- Three scientific - technological works were awarded of Ho Chi Minh and state awards

- It is the october nowadays

- The Resolution N°09 opened the development direction in the sustainable way

- Seaspimex is strong and stable in the market economy

SCIENCE TECHNOLOGY

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

TRADE UNION ACTIVITIES

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES